

THƯ MỜI

V/v mời chào giá gói thầu “Mua sắm hợp đồng bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc tòa nhà của Bệnh viện đa khoa Đồng Nai”.

Kính gửi: Quý nhà thầu quan tâm

Bệnh viện đa khoa Đồng Nai có kế hoạch tìm kiếm đơn vị có năng lực phù hợp, nhằm thực hiện công tác cung cấp “Hợp đồng bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc tòa nhà của Bệnh viện đa khoa Đồng Nai”. Để có cơ sở lập danh mục và xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu. Bệnh viện kính mời các nhà thầu quan tâm chào giá các sản phẩm cụ thể như sau:

- Tên dự toán: Mua sắm hợp đồng bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc tòa nhà của Bệnh viện đa khoa Đồng Nai.
- Tổng tài sản mua sắm: 1.064.879.446.837 đồng.
- Thời gian thực hiện hợp đồng: 365 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
- Loại hợp đồng: Trọn gói.
- Thời hạn nộp báo giá: Từ ngày 08/05/2025 đến ngày 15/05/2025.
- Địa chỉ nhận báo giá: Phòng hành chính quản trị (313, lầu 3), Bệnh viện đa khoa Đồng Nai. Đồng thời gửi bản Scan qua email: duongvanle0209@gmail.com
- Địa chỉ: Số 02 đường Đồng Khởi, phường Bình Đa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
- SĐT: 025138825609 – 0919136706

Rất mong được sự quan tâm của các nhà thầu.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, HCQT.



Ngô Đức Tuấn

Đơn vị: Bệnh viện ĐK Đồng Nai

Bộ phận:

Mã đơn vị VNĐS: 1073798

(Ban hành theo TT 45/2018/TT-BTC

ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính)



BIÊN BẢN KIỂM KÊ TSCĐ

Thời điểm kiểm kê: 08 giờ ngày 31 tháng 12 năm 2024

Ban kiểm kê gồm:

- Ông/Bà Dương Văn Lễ Chức vụ: PP.HCQT Đại diện: P.HCQT

- Ông/Bà Huỳnh Minh Thanh Chức vụ: TP.VTYT Đại diện: P.VTYT

- Ông/Bà Đỗ Ngọc kim Anh Chức vụ: Nhân viên Đại diện: P.TCKT

- Ông/Bà

Đã kiểm kê TSCĐ, kết quả như sau:

STT	Tài sản cố định	Số năm sử dụng	Tỷ lệ hao mòn theo TT		Tỷ lệ hao mòn theo TT45	Tỷ lệ hao mòn	Năm sử dụng	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán				
			Số năm sử dụng	Tỷ lệ hao mòn					Số lượng	Nguyên giá	Trích KHTSCĐ 2024	HM lũy kế đến 2024	Giá trị còn lại
A	B	3			4.0	5.0	4	D	1	2			
	A - TSCĐ HỮU HÌNH									2,433,492,298,436	59,546,132,984	1,368,709,237,960	1,064,783,060,476
I	Nhà cửa, vật kiến trúc									1,090,142,420,247	19,535,556,166	183,741,167,343	906,401,252,904
I.1	Nhà, công trình xây dựng									1,045,143,891,660	15,035,703,308	138,887,042,316	906,256,849,344
1	Tòa nhà Bệnh viện mới	80	80	1.25	1.25	1.25	2015		1	973,456,449,414	12,168,205,618	121,682,056,177	851,774,393,237
2	Tòa nhà mới Ban BVCSSK tỉnh		25	4			2018		1	71,687,442,246	2,867,497,690	17,204,986,139	54,482,456,107
I.2	Vật kiến trúc									44,998,528,587	4,499,852,859	44,854,125,027	144,403,560
3	Đường dây trung thế 22KV cấp điện cho Bệnh viện	10	10	10	10		2015		1	3,384,780,109	338,478,011	3,384,780,109	
4	Nhà điều hành + cụm bể thu gom + hồ ga	10	10	10	10		2015		2	3,411,459,170	341,145,917	3,411,459,170	
5	Hệ thống thiết bị xử lý nước thải y tế theo công nghệ AAO	10	10	10	10		2015		1	36,857,737,511	3,685,773,751	36,857,737,511	
6	Hệ thống cấp nước và đồng hồ điện từ D150mm	10	10	10	10		2015		1	1,103,879,198	110,387,920	1,103,879,198	
7	Khung mái bạt che nắng	10	10	10	10		2021	K. Khám bệnh	1	77,580,600	7,758,060	31,032,240	46,548,360
8	Khung mái bạt che nắng	10	10	10	10		2021	K. Khám bệnh	1	97,092,000	9,709,200	38,836,800	58,255,200
9	Nhà vệ sinh di động	10	10	10	10		2021	P.QLTN	4	66,000,000	6,600,000	26,400,000	39,600,000
II	Phương tiện vận tải									24,319,815,909	1,312,314,924	17,041,963,093	7,277,852,816
10	Ô tô TOYOTA Hiace 1083 -1084						2003		2	783,871,200		783,871,200	
11	Ô tô TOYOTA INNOVA -J TG40L-GKMRKU 1566						2006		1	412,820,000		412,820,000	
12	Ô tô TOYOTA HIACE TRH 1376						2008		1	732,000,000		732,000,000	
13	Ô tô 29 chỗ Hyundai 000.62	15	15	6.667	6.666667	10.0	2009		1	859,047,000		859,047,000	
14	Ô tô Toyota Hiace 000.07	15	15	6.667	6.666667	10.0	2010		1	1,282,000,000		1,282,000,000	
15	Ô tô 16 chỗ 000.77	15	15	6.667	6.666667	10.0	2011		1	659,000,000		659,000,000	
16	Ô tô Toyota Hiace 60M-00399	15	15	6.667	6.666667	10.0	2013		1	1,094,762,000	72,984,133	1,058,269,933	36,492,067
17	Ô tô Toyota Hiace 60M-00533	15	15	6.667	6.666667	10.0	2013		1	1,094,762,000	72,984,133	1,058,269,933	36,492,067
18	Ô tô Hyundai Grand starex H-1	15	15	6.667	6.666667		2015		4	3,784,840,306	252,322,687	2,523,226,871	1,261,613,435
19	Ô tô Daewoo Bus+ KY	15	15	6.667	6.666667		2015		1	8,092,104,402	539,473,627	5,394,736,268	2,697,368,134
20	Toyota Altis 5 chỗ	15	15	6.667	6.666667		2013		1	807,400,000	53,826,667	672,833,333	134,566,667
21	Toyota 16 chỗ	15	15	6.667	6.666667		2016		1	1,113,840,000	74,256,000	668,304,000	445,536,000
22	Ô tô Hyundai Grand Starex	15	15	6.667	6.666667		2021		1	840,000,000	56,000,000	224,000,000	616,000,000
23	Ô tô Hyundai Solati Luxury	15	15	6.667	6.666667		2021		1	1,215,000,000	81,000,000	324,000,000	891,000,000
24	Ô tô Hyundai Solati Luxury	15	15	6.667	6.666667		2021		1	1,080,000,000	72,000,000	288,000,000	792,000,000
25	Ô tô Suzuki Blind Van	15	15	6.667	6.666667		2021		1	284,769,000	19,107,677	74,584,554	210,184,446
	Ô tô Suzuki Blind Van	15	15	6.667	6.666667		2021		1	272,769,000	18,184,600	72,738,400	200,030,600
	Máy lạnh cho Ô tô Suzuki Blind Van	13	13	6.667	7.692308		2023		1	12,000,000	923,077	1,846,154	10,153,846
26	Ô tô điện Yamaha 6 chỗ - Nhật	10	10	10	6.666667		2023		1	86,400,000	8,640,000	17,280,000	69,120,000
	Ô tô điện điện Yamaha 4+2 (Nhật)	10	10	10	6.666667		2024		1	97,200,000	9,720,000	9,720,000	87,480,000
III	Máy Móc Thiết bị									1,278,138,381,127	38,351,830,436	1,127,632,388,772	150,505,992,354
III.1	Máy móc thiết bị văn phòng									173,883,512,328	3,426,890,811	166,659,398,365	7,224,113,964
27	Đầu VIDEO và màn hình	5	5	20	20	20.0	2005		1	61,030,170		61,030,170	
28	Máy vi tính xách tay HP-DV4-1402TU	5	5	20	20	20.0	2010		1	18,270,000		18,270,000	
29	Máy tính xách tay+máy in+usb	5	5	20	20	20.0	2010		1	20,560,500		20,560,500	
30	Máy tính xách tay	5	5	20	20	20.0	2011		1	10,747,000		10,747,000	
31	Máy vi tính	5	5	20	20	20.0	2011		1	11,440,000		11,440,000	
32	Máy tính xách tay	5	5	20	20	20.0	2011		1	13,464,000		13,464,000	
33	Bộ máy vi tính DH61WW	5	5	20	20	20.0	2012		1	13,681,163		13,681,163	
34	Máy vi tính	5	5	20	20	20.0	2012		1	13,898,500		13,898,500	
35	Máy tính xách tay HP Pavilion G4-2002TU	5	5	20	20	20.0	2012		1	10,200,000		10,200,000	
36	Máy bộ vi tính K. CTCH	5	5	20	20	20.0	2013		1	10,659,000		10,659,000	
37	Máy bộ vi tính I3-3210 P. VTYT	5	5	20	20	20.0	2013		1	10,659,000		10,659,000	
38	Máy tính xách tay	5	5	20	20	20.0	2014	P. QLCL	1	10,868,000		10,868,000	
39	Máy tính xách tay	5	5	20	20	20.0	2014	P. Chỉ đạo tuyến	1	15,112,900		15,112,900	
40	Máy vi tính quẹt thẻ xe	5	5	20	20	20.0	2016		2	27,302,000		27,302,000	
41	Laptop	5	5	20	20	20.0	2016		2	41,580,000		41,580,000	
42	Máy tính Asus	5	5	20	20	20.0	2017		1	28,952,000		28,952,000	
43	Máy tính	5	5	20	20	20.0	2017		2	24,948,000		24,948,000	
44	Laptop HP Pavilion 14 -DV 2075TU	5	5	20	20		2023	Phòng TCKT	1	14,905,000	2,981,000	5,962,000	8,943,000
45	Máy vi tính để bàn	5	5	20	20		2019		1	11,154,000		11,154,000	
46	Máy vi tính để bàn	5	5	20	20		2019		1	14,960,000		14,960,000	
47	Máy vi tính để bàn	5	5	20	20		2019		3	37,893,220		37,893,220	
48	Máy vi tính để bàn	5	5	20	20		2019		2	21,978,000		21,978,000	
49	Máy vi tính để bàn	5	5	20	20		2019		4	48,760,000		48,760,000	
50	Laptop	5	5	20	20		2020		2	28,996,000	6,765,733	28,996,000	
51	Laptop HP -15/HDD	5	5	20	20		2020		1	14,960,000	3,846,857	14,960,000	

STT	Tài sản cố định	Số năm sử dụng	Tỷ lệ hao mòn theo TT		Tỷ lệ hao mòn theo TT45	Tỷ lệ hao mòn	Năm sử dụng	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán				
			Số năm sử dụng	Tỷ lệ hao mòn					Số lượng	Nguyên giá	Trích KHTSCD 2024	HM lũy kế đến 2024	Giá trị còn lại
52	Máy vi tính để bàn	5	5	20	20		2021	Khoa Tiêm chủng	3	40,425,000	8,085,000	32,340,000	8,085,000
53	Máy vi tính để bàn (CPU vi tính I3+ màn hình Dell)	5	5	20	20		2021		12	161,700,000	32,340,000	129,360,000	32,340,000
54	Máy vi tính để bàn (CPU Intelcore I3 + màn hình HP	5	5	20	20		2021		2	27,170,000	5,434,000	21,736,000	5,434,000
55	Máy vi tính để bàn (CPU vi tính I3+ màn hình Dell)	5	5	20	20		2021		1	13,354,000	2,670,800	10,683,200	2,670,800
56	Máy vi tính để bàn -I3-10100-4.20GHz + màn hình HP 204V	5	5	20	20		2022		3	40,755,000	8,151,000	24,453,000	16,302,000
57	Máy vi tính để bàn MSI cubi 5 10M - 092BVN-B3101UXX	5	5	20	20		2022		5	74,850,000	14,970,000	44,910,000	29,940,000
58	CPU-10100 3.6GHz LGA1200 + Màn hình HPV19	5	5	20	20		2022		7	94,325,000	18,865,000	56,595,000	37,730,000
59	CPU -Intel Core -10105 3.7 GHz + Màn hình HP v19 18.5 inch	5	5	20	20		2022		1	13,925,000	2,785,000	8,355,000	5,570,000
60	CPU -Intel Core -10105 3.7 GHz + Màn hình HP v19 18.5 inch	5	5	20	20		2022		1	13,990,000	2,798,000	8,394,000	5,596,000
61	CPU -Intel Core -10105 3.7 GHz + Màn hình HP v19 18.5 inch	5	5	20	20		2022		3	40,425,000	8,085,000	24,255,000	16,170,000
62	CPU Intel Cre i3-10100 6M + màn hình	5	5	20	20		2022		2	25,454,000	5,090,800	15,272,400	10,181,600
63	Máy vi tính I3-10105/8Gb/2666 + LCD HP 19.5 Inch P204v	5	5	20	20		2023	Đơn vị điều trị trong ngày - Khu c: 3, khoa KB: 3, KHOA Nhiệm: 1	7	83,853,000	16,770,600	33,541,200	50,311,800
64	Máy vi tính Intel Core I5-12400/8GB/250GB PCIE	5	5	20	20		2023	Phòng TCKT: 1, Phòng VTYT: 1, Phòng KHTH: 1, Khoa UB 1:1, Khoa nhiệm: 1	5	59,840,000	11,968,000	23,936,000	35,904,000
65	Máy vi tính để bàn MSI cubi 5 10M - 092BVNB	5	5	20	20		2023	Khoa dược	1	14,970,000	2,994,000	5,988,000	8,982,000
66	Máy vi tính để bàn Mini MSI Cubi B183	5	5	20	20		2023	Phòng TCCB	1	14,890,000	2,978,000	5,956,000	8,934,000
67	Máy vi tính để bàn Intel Core I5 -12400 2.5 GHZ - Màn hình HP 19.5 " P204V"	5	5	20	20		2023	Khoa nội thần kinh: 1, P.TCCB: 1	2	29,960,000	5,992,000	11,984,000	17,976,000
68	Máy vi tính để bàn Intel Core I5 -12400 2.5 GHZ	5	5	20	20		2023	Khoa HSTC - CĐ	2	23,380,000	4,676,000	9,352,000	14,028,000
69	Máy vi tính để bàn Intel Core I5 -12400 2.5 GHZ - Màn hình HP 19.5 " P204V"	5	5	20	20		2023	Khoa ngoại niệu	2	26,290,000	5,258,000	10,516,000	15,774,000
70	Máy vi tính I5-12400/8gB/256gB + màn hình HP 19I NCH	5	5	20	20		2023	Đơn vị khám và điều trị theo yêu cầu: 02, Khoa GPBL: 01, Khoa GMHS: 02	3	73,865,000	14,773,000	29,546,000	44,319,000
71	Máy vi tính Intel Core I5-12400 + màn hình 19.5 inch	5	5	20	20		2023	Đơn vị khám và điều trị theo yêu cầu: 04, Khoa Mắt: 01, Khoa Dược (Quấy thuốc tăng 2): 01	6	89,958,000	17,991,600	35,983,200	53,974,800
72	Máy vi tính i5-12400 2.5GHZ, H610M-H D4 DD R4, 8Gb/3200	5	5	20	20		2023	Khoa Sản	2	29,590,000	5,918,000	11,836,000	17,754,000
73	Máy vi tính I5-12400/MAIN H610M/ RAM8GB/ SSD250GB - Màn hình LCD Dell 21.45"	5	5	20	20		2023	Điều trị ngoại khoa theo yêu cầu: 04, Khoa Sản: 02, Khoa thận nhân tạo: 01, Phòng CNTT: 01, Phòng VTYT: 01	9	133,920,000	26,784,000	53,568,000	80,352,000
74	Máy vi tính I5-12400/MAIN H610M/ RAM8GB/ SSD250GB - Màn hình HP 19.5 " P204V"	5	5	20	20		2023	Phòng Điều dưỡng: 01, Khoa Hô hấp: 01	2	29,986,000	5,997,200	11,994,400	17,991,600
75	Máy vi tính Dell Vostro 3020 SFF 42VT	5	5	20	20		2023	Phòng Giám đốc	1	14,950,000	2,990,000	5,980,000	8,970,000
76	Máy vi tính I5 -12400/8GB/256GB	5	5	20	20		2023	Khoa PHCN: 01, Khoa CCTH: 01	2	23,650,000	4,730,000	9,460,000	14,190,000
77	Máy vi tính Intel Core i5 -12400 2.5 GHZ - Màn hình HP 21.45 "		5	20			2024		7	99,750,000	19,950,000	19,950,000	79,800,000
78	Máy vi tính Intel Core i5 -12400 2.5 GHZ - Màn hình HP 21.45 "		5	20			2024		3	51,000,000	10,200,000	10,200,000	40,800,000

STT	Tài sản cố định	Số năm sử dụng	Tỷ lệ hao mòn theo TT		Tỷ lệ hao mòn theo TT 45	Tỷ lệ hao mòn	Năm sử dụng	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán				
			Số năm sử dụng	Tỷ lệ hao mòn					Số lượng	Nguyên giá	Trích KHTSCD 2024	HM lũy kế đến 2024	Giá trị còn lại
79	Máy vi tính để bàn (I5 13500/SSD 512GB/8GB)		5	20			2024		1	14,932,500	2,986,500	2,986,500	11,946,000
80	Máy vi tính để bàn (I5-13400/MAIN GIGA H610M/RAM8GB/SSD256GB/LCD DELL 21.45")		5	20			2024		7	104,650,000	20,930,000	20,930,000	83,720,000
81	Mua máy in canon	5	5	20	20	20.0	2009		1	21,646,358		21,646,358	
82	Máy in đơn thuốc+máy in	5	5	20	20	20.0	2010		1	21,637,000		21,637,000	
83	Máy in	5	5	20	20	20.0	2011		1	10,010,000		10,010,000	
84	Máy in	5	5	20	20	20.0	2011		1	10,432,100		10,432,100	
85	Máy in	5	5	20	20	20.0	2011		1	11,204,600		11,204,600	
86	Máy in	5	5	20	20	20.0	2016		3	37,389,000		37,389,000	
87	Máy in nhiệt trắng đen	5	5	20	20	20.0	2017		1	21,525,000		21,525,000	
88	Máy in HP Color Laserjet Pro M252N	5	5	20	20		2018		2	22,440,000		22,440,000	
89	Máy in HP Pro 400 M402D	5	5	20	20		2019		1	17,138,000		17,138,000	
90	Máy in Laser màu không dây HP- M254dw	5	5	20	20		2020		1	16,676,000	3,335,200	16,676,000	
91	Máy in nhiệt cắt giấy tự động	5	5	20	20		2020		1	13,200,000	2,640,000	13,200,000	
92	Máy in mã vạch Datamax O'Neil class mark III	5	5	20	20		2019		1	18,978,000		18,978,000	
93	Máy in+ quét mã vạch	5	5	20	20	20.0	2015		1	40,177,500		40,177,500	
94	Máy quét mã vạch	5	5	20	20	20.0	2015		1	37,488,000		37,488,000	
95	Máy quét mã vạch	5	5	20	20	20.0	2015		1	40,557,000		40,557,000	
96	Máy scan	5	5	20	20	20.0	2011		1	10,868,000		10,868,000	
97	Máy Scan	5	5	20	20		2022		1	10,219,000	2,043,800	6,131,400	4,087,600
98	Máy Scanjet 3000 S2	5	5	20	20	20.0	2014	P. HCQT	1	11,865,000		11,865,000	
99	Máy Scan	5	5	20	20	20.0	2015		1	12,760,000		12,760,000	
100	Máy scan HP Pro 3000 S4	5	5	20	20		2020		1	10,670,000	2,134,000	10,670,000	
101	Máy scanner HP Pro 3000 S4	5	5	20	20		2023	Phòng VTYT	1	11,500,000	2,300,000	4,600,000	6,900,000
102	Máy server x3400 M3 7379C2A	5	5	20	20	20.0	2012		1	48,562,163		48,562,163	
103	Serve Raid M5015 SAS/SATA Controller	5	5	20	20	20.0	2012		1	13,692,163		13,692,163	
104	Máy chụp ảnh KTS 7.0 Sony	5	5	20	20	12.5	2008		1	15,500,000		15,500,000	
105	Máy photo Ninota DI-183	8	5	20	12.5	12.5	2002		1	33,929,500		33,929,500	
106	Máy Photocopy A3-Ricoh	8	5	20	12.5	12.5	2007		1	24,592,498		24,592,498	
107	Máy photocopy Konica	8	5	20	12.5	12.5	2007		1	89,973,000		89,973,000	
108	Bình tích điện	5	5	20	20	12.5	2010		1	16,493,000		16,493,000	
109	UPS lưu điện	5	5	20	20		2019		1	21,417,000		21,417,000	
110	Bộ lưu điện UPS Santak C6K LCD (Trung Quốc)		5	20			2024		1	43,285,000	8,657,000	8,657,000	34,628,000
111	Ổ cứng di động	5	5	20	20		2019		1	10,747,000		10,747,000	
112	Ổ cứng di động lưu trữ dữ liệu	5	5	20	20		2022		1	16,786,000	3,357,200	10,071,600	6,714,400
113	Thiết bị và phụ kiện mạng Peplink BPL 305	5	5	20	20		2022		1	84,700,000	16,940,000	50,820,000	33,880,000
114	Máy chấm công vân tay	5	5	20	20	12.5	2015		1	47,650,000		47,650,000	
115	Máy chụp ảnh	5	5	20	20	20.0	2016		1	22,990,000		22,990,000	
116	Máy chiếu Panasonic PT -VW540	5	5	20	20		2021		1	67,452,000	13,490,400	53,961,600	13,490,400
117	Bộ thiết bị đọc thẻ từ (gồm 03 thiết bị)thang máy khoa Nhiễm (Nhật)		5	20	#DIV/0!		2024		1	30,560,000	6,112,000	6,112,000	24,448,000
118	Thiết bị trình chiếu không dây - Maxhub	5	5	20	20		2021		1	20,790,000	4,158,000	16,632,000	4,158,000
119	Máy nước nóng lạnh	5	5	20	20	12.5	2015		1	12,500,000		12,500,000	
120	Tủ lạnh các loại	5	5	20	20	20.0	2016		3	37,080,000		37,080,000	
121	Tủ lạnh LG Inverter 255L	5	5	20	20		2021		5	55,400,000	11,080,000	44,320,000	11,080,000
122	Máy lọc nước	5	5	20	20		2018		3	44,550,000		44,550,000	
123	Máy lọc nước 2 vòi nóng lạnh	5	5	20	20		2018		1	10,010,000		10,010,000	
124	Hệ thống lọc nước nóng NPH 100 - 406(3 cái)	5	5	20	20		2018		3	56,760,000		56,760,000	
125	Bộ ampli, loa, micro	5	5	20	20		2021	K. Thận nhân tạo	1	30,470,000	6,094,000	24,376,000	6,094,000
126	Bộ Amplifer Mixer 60W TOA A -2060H	5	5	20	20		2023	Khoa khám bệnh	2	30,400,000	6,080,000	12,160,000	18,240,000
127	Bộ Amplifer Mixer 60W TOA A -2060H + 2 loa âm trần 15W TOA PC-2852	5	5	20	20		2023	Khoa GMHS	1	28,820,000	5,764,000	11,528,000	17,292,000
128	Bộ Amply TOA PC-2060h+ micro TOA EM-380as + loa âm toa pc-2852 trần	5	5	20	20		2023	Khoa GMHS	1	30,070,000	6,014,000	12,028,000	18,042,000
129	Bộ ampli	5	5	20	20	20.0	2015		2	49,390,000		49,390,000	
130	Bộ ampli,mico,loa -60WtoA-A-2060H - XX InDo	5	5	20	20		2022		1	30,845,000	6,169,000	18,507,000	12,338,000
131	Hệ thống loa	5	5	20	20	20.0	2015	PGB	1	12,650,000		12,650,000	
132	Hệ thống loa cho khoa cấp cứu tổng hợp	5	5	20	20		2018		1	23,320,000		23,320,000	
133	Hệ thống âm thanh, ánh sáng cho các hội trường	5	5	20	20		2020		1	459,583,668	91,916,734	459,583,668	
134	Hệ thống âm thanh - xuất xứ INDO	5	5	20	20		2021		1	52,110,000	10,422,000	41,688,000	10,422,000
135	Hệ thống nước nóng khoa vi sinh	5	5	20	20	12.5	2015		1	20,922,700		20,922,700	
136	Quạt tăng áp	5	5	20	20	12.5	2017		1	89,650,000		89,650,000	
137	Quạt làm mát MitsuXfan AL -450E	5	5	20	20		2021	Đơn vị điều trị Covid - Lầu 12	2	26,100,000	5,220,000	20,880,000	5,220,000
138	Quạt hút hương trục 3 pha : AVĐ 5-7 Viên Đồng	5	5	20	20		2023	Khoa KSNK	1	99,932,800	19,986,560	39,973,120	59,959,680
139	Chuyển tiền lắp bình lưu điện 3KVA	5	5	20	20		2018		1	31,185,000		31,185,000	
140	Chuyển tiền mua bộ lưu điện UPS -C3KE (3KVA)	5	5	20	20		2018		1	32,450,000		32,450,000	
141	Thiết bị cân băng tải mạng Peplink-305	5	5	20	20		2019		1	75,350,000		75,350,000	
142	Thang tải hàng hóa	8	8	12.5	12.5		2019		1	333,300,000	41,662,500	249,975,000	83,325,000
143	Tủ Inox	8	8	12.5	12.5	12.5	2017		2	29,480,000	3,685,000	29,480,000	
144	Tủ kệ nhôm kiếng	8	8	12.5	12.5	12.5	2017		1	10,120,000	1,265,000	10,120,000	
145	Tủ kệ gỗ	8	8	12.5	12.5	12.5	2017		1	14,520,000	1,815,000	14,520,000	

STT	Tài sản cố định	Số năm sử dụng	Tỷ lệ hao mòn theo TT		Tỷ lệ hao mòn theo TT45	Tỷ lệ hao mòn	Năm sử dụng	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán				
			Số năm sử dụng	Tỷ lệ hao mòn					Số lượng	Nguyên giá	Trích KHTSCD 2024	HM lũy kế đến 2024	Giá trị còn lại
146	Tủ Inox 201KT1200x500x2000	8	8	12.5	12.5		2019		1	11,500,000	1,437,500	8,625,000	2,875,000
147	Tủ đựng dụng cụ Inox KT 800x400x1600	8	8	12.5	12.5		2019		1	11,500,000	1,437,500	8,625,000	2,875,000
148	Tủ Inox đựng vật tư 1200 x 500 x 1550mm	8	8	12.5	12.5		2023	Khoa HSTC 2	1	18,163,600	2,270,450	4,540,900	13,622,700
149	Tủ Inox đựng hồ sơ 1200 x 500 x 1600mm	8	8	12.5	12.5		2023	Khoa HSTC 2	1	18,163,600	2,270,450	4,540,900	13,622,700
150	Tủ đựng vật tư Inox	8	8	12.5	12.5		2023	Khoa Nội tiết	1	10,560,000	1,320,000	2,640,000	7,920,000
151	Tủ thuốc Inox	8	8	12.5	12.5		2023	Khoa Nội tiết	1	12,650,000	1,581,250	3,162,500	9,487,500
152	Kệ Inox 900x600x2300	8	8	12.5	12.5		2018		1	11,500,000	1,437,500	10,062,500	1,437,500
153	Kệ Inox tường 2 tầng 3060 x 400 x 800mm	8	8	12.5	12.5		2023	Khoa HSTC 2	1	14,490,960	1,811,370	3,622,740	10,868,220
154	Bàn Inox	8	8	12.5	12.5	12.5	2015		2	22,000,000		22,000,000	
155	Bàn Inox	8	8	12.5	12.5	12.5	2017		1	10,340,000	1,292,500	10,340,000	
156	Bộ Lavabo 3 vòi inox P.Mô	8	8	12.5	12.5	12.5	2013		1	49,950,000		49,950,000	
157	Bàn Inox 2 tầng	8	8	12.5	12.5		2021	K. Phụ Sản	1	13,440,000	1,680,000	6,720,000	6,720,000
158	Bồn rửa dụng cụ	8	8	12.5	12.5		2019		1	12,705,000	1,588,125	9,528,750	3,176,250
159	Bồn Inox rửa chân di động	8	8	12.5	12.5		2019		1	23,100,000	2,887,500	17,325,000	5,775,000
160	Bồn Inox	8	8	12.5	12.5		2020		1	10,000,000	1,250,000	6,250,000	3,750,000
161	Bồn rửa dụng cụ + khung đỡ 2 bồn	8	8	12.5	12.5		2021	K. Nội soi	1	15,880,000	1,985,000	7,940,000	7,940,000
162	Bồn rửa dụng cụ + khung đỡ 3 bồn	8	8	12.5	12.5		2021	K. Nội soi	1	21,500,000	2,687,500	10,750,000	10,750,000
163	Xe đẩy bệnh	8	8	12.5	12.5	12.5	2015		1	17,160,000		17,160,000	
164	Xe đẩy dụng cụ	8	8	12.5	12.5	12.5	2017		25	481,026,000	60,128,250	481,026,000	
165	Xe Inox KT 1800x2000x300mm (xe đẩy vải)	8	8	12.5	12.5		2020		3	82,500,000	10,312,500	51,562,500	30,937,500
166	Xe đẩy dụng cụ đa năng cao cấp 80 Kg	8	8	12.5	12.5		2021	K. Nội TH	1	23,000,000	2,875,000	11,500,000	11,500,000
167	Xe đẩy Inox 820 x 620 x 1160mm	8	8	12.5	12.5		2023	Khoa HSTC 2	1	11,077,800	1,384,725	2,769,450	8,308,350
168	Xe đẩy Inox 1x0.8x1.4	8	8	12.5	12.5		2023	Khoa KSNK	3	30,690,000	3,836,250	7,672,500	23,017,500
169	Xe thu gom rác thải tái chế 1700x 800x850 mm	8	8	12.5	12.5		2023	Khoa KSNK	1	14,730,000	1,841,250	3,682,500	11,047,500
170	Máy cắt cỏ	8	8	12.5	12.5	12.5	2016		1	27,060,000		27,060,000	
171	Máy lạnh	8	8	12.5	12.5	12.5	2016		2	24,398,000		24,398,000	
172	Máy lạnh	8	8	12.5	12.5	12.5	2016		2	33,352,000		33,352,000	
173	Máy lạnh loại áp trần	8	8	12.5	12.5	12.5	2016		1	46,200,000		46,200,000	
174	Máy lạnh áp trần	8	8	12.5	12.5	12.5	2017		1	35,304,500	4,413,063	35,304,500	
175	Máy lạnh Daikin 4.0 âm trần	8	8	12.5	12.5		2018		1	96,173,000	12,021,625	84,151,375	12,021,625
176	Máy lạnh Inverter 1.5HP	8	8	12.5	12.5	12.5	2017		1	22,368,500	2,796,063	22,368,500	
177	Máy lạnh	8	8	12.5	12.5	12.5	2017		1	22,528,550	2,816,069	22,528,550	
178	Máy lạnh IU - G01 14Kw	8	8	12.5	12.5		2019		1	16,632,000	2,079,000	12,474,000	4,158,000
179	Máy lạnh Dakin 1HP	8	8	12.5	12.5		2019		1	27,556,300	3,444,538	20,667,225	6,889,075
180	Máy lạnh Dakin 1,5HP	8	8	12.5	12.5		2019		1	16,937,250	2,117,156	12,702,938	4,234,313
181	Máy lạnh Dakin 2HP	8	8	12.5	12.5		2019		1	21,062,250	2,632,781	15,796,688	5,265,563
182	Máy lạnh Dakin 2HP	8	8	12.5	12.5		2019		1	22,200,000	2,775,000	16,650,000	5,550,000
183	Máy lạnh Daikin 1.5HP	8	8	12.5	12.5		2020		1	19,219,200	2,402,400	12,012,000	7,207,200
184	Máy lạnh Darkin 2.0 HP	8	8	12.5	12.5		2020		1	34,430,000	4,303,750	21,518,750	12,911,250
185	Máy lạnh Darkin 2.0 HP	8	8	12.5	12.5		2020		2	46,860,000	5,857,500	29,287,500	17,572,500
186	Máy lạnh Darkin 2.0 HP	8	8	12.5	12.5		2020		1	22,266,200	2,783,275	13,916,375	8,349,825
187	Máy lạnh Daikin 2.0 HP	8	8	12.5	12.5		2020		2	49,251,400	6,156,425	30,782,125	18,469,275
188	Máy điều hòa 2.5Hp hiệu Daikin -FTC60	8	8	12.5	12.5		2021	K. Ngoại LN	1	49,181,000	6,147,625	24,590,500	24,590,500
189	Máy điều hòa không khí	8	8	12.5	12.5		2021	K. Sản	1	47,665,200	5,958,150	23,832,600	23,832,600
190	Máy điều hòa không khí 1HP	8	8	12.5	12.5		2021	K. Dinh dưỡng	1	18,522,900	2,315,363	9,261,450	9,261,450
191	Máy điều hòa không khí 2HP	8	8	12.5	12.5		2021	K. Dược	1	40,711,000	5,088,875	20,355,500	20,355,500
192	Máy điều hòa không khí 2HP	8	8	12.5	12.5		2021	K. Tiêu hóa	1	38,210,700	4,776,338	19,105,350	19,105,350
193	Máy lạnh 1.0HP hiệu Daikin	8	8	12.5	12.5		2021	Khoa khám bệnh	1	18,722,000	2,340,250	9,361,000	9,361,000
194	Máy lạnh 1.0HP hiệu Daikin	8	8	12.5	12.5		2021	Khoa cấp cứu tổng hợp	1	18,722,000	2,340,250	9,361,000	9,361,000
195	Máy lạnh Daikin 1,5 HP	8	8	12.5	12.5		2021	K. Nội tiết	1	85,939,700	10,742,463	42,969,850	42,969,850
196	Máy lạnh Daikin 1,5 HP	8	8	12.5	12.5		2021	Khoa khám bệnh	1	43,952,700	5,494,088	21,976,350	21,976,350
197	Máy lạnh Daikin 1,5 HP	8	8	12.5	12.5		2021	Khu Khám bệnh khu C	3	70,143,700	8,767,963	35,071,850	35,071,850
198	Hệ thống điều hòa model FDMNQ48MV1 -CS 48.000Btu (phòng sản xuất nước đóng chai)	8	8	12.5	12.5		2019		1	89,524,600	11,190,575	67,143,450	22,381,150
199	Máy lạnh âm trần (khu C)	8	8	12.5	12.5		2019		1	75,364,300	9,420,538	56,523,225	18,841,075
200	Máy lạnh loại âm trần 3.0 HP -28CRN1	8	8	12.5	12.5		2023	Phòng VTYT - tầng B1	1	41,189,500	5,148,688	10,297,375	30,892,125
201	Máy lạnh loại âm trần công suất 2.5HP, Model MCD-28CR1, hiệu Midea		8	12.5	#DIV/0!		2024	Phòng VTYT - tầng B2	1	31,680,000	3,960,000	3,960,000	27,720,000
202	Máy điều hòa không khí 2HP -Daikin	8	8	12.5	12.5		2022		2	99,699,600	12,462,450	37,387,350	62,312,250
203	Máy lạnh 2.5HP - DaiKin	8	8	12.5	12.5		2022		4	99,550,080	12,443,760	37,331,280	62,218,800
204	Máy lạnh Medea 2.0HP	8	8	12.5	12.5		2023	Khoa Hô hấp	1	25,135,000	3,141,875	6,283,750	18,851,250

STT	Tài sản cố định	Số năm sử dụng	Tỷ lệ hao mòn theo TT		Tỷ lệ hao mòn theo TT45	Tỷ lệ hao mòn	Năm sử dụng	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán				
			Số năm sử dụng	Tỷ lệ hao mòn					Số lượng	Nguyên giá	Trích KHTSCD 2024	HM lũy kế đến 2024	Giá trị còn lại
205	Máy lạnh Medea 1.5HP 13CRN8	8	8	12.5	12.5		2023	Đơn vị khám và điều trị theo yêu cầu khu C	1	24,396,200	3,049,525	6,099,050	18,297,150
206	Máy lạnh Medea 1.5HP 13CRN8	8	8	12.5	12.5		2023	Khoa Dược	2	29,408,000	3,676,000	7,352,000	22,056,000
207	Máy lạnh Medea 1.5HP 13CRN8	8	8	12.5	12.5		2023	Khoa NhiỄ4m	2	41,158,800	5,144,850	10,289,700	30,869,100
208	Máy lạnh Medea âm trần 2.5 HP -model MCD 28CRN1	8	8	12.5	12.5		2023	Khoa Dược	1	36,888,500	4,611,063	9,222,125	27,666,375
209	Máy lạnh treo tường 1.0HP Model 10CRN8 - Media		8	12.5			2024		1	13,894,979	1,736,872	1,736,872	12,158,107
210	Máy lạnh Medea 1.5HP 13CRN8		8	12.5			2024		3	49,950,600	6,243,825	6,243,825	43,706,775
211	Máy lạnh Medea 1.5HP 13CRN8		8	12.5			2024		1	24,970,000	3,121,250	3,121,250	21,848,750
212	Máy lạnh Media 1.5HP - Model 13CRN8		8	12.5			2024		1	27,388,938	3,423,617	3,423,617	23,965,321
213	Máy lạnh Media 1.0HP - Model 10CRN8		8	12.5			2024		1	21,722,262	2,715,283	2,715,283	19,006,979
214	Máy lạnh treo tường 2.0HP Model 18CRN8 - Media		8	12.5			2024		1	24,979,021	3,122,378	3,122,378	21,856,643
215	Máy lạnh Medea 2,5HP MSAG-24CRN8		8	12.5			2024		1	23,084,000	2,885,500	2,885,500	20,198,500
216	Máy lạnh treo tường 1,5HP Model 13CRN8 - Media	8	8	12.5	12.5		2023	Khoa dược	1	14,025,000	1,753,125	3,506,250	10,518,750
217	Máy lạnh loại treo tường 2.5HP Model MSAG -24 CR N8	8	8	12.5	12.5		2023	Khoa Can thiệp tim mạch	1	40,909,900	5,113,738	10,227,475	30,682,425
218	Máy lạnh treo tường công suất 2.0HP, Model 18CNR8		8	12.5			2024		1	14,520,000	1,815,000	1,815,000	12,705,000
220	Đồng hồ đo lưu lượng nước thải	8	8	12.5	12.5	10.0	2016		1	43,120,000		43,120,000	
221	Máy lọc không khí	8	8	12.5	12.5	12.5	2017		1	10,578,000	1,322,250	10,578,000	
222	Máy lọc nước Kagaroo	8	8	12.5	12.5		2021		1	10,330,000	1,291,250	5,165,000	5,165,000
223	Máy hút ẩm Nagakawa Na-Dex 25SE (25 lít)	5	5	20	20		2019		1	13,800,000		13,800,000	
224	Máy hút ẩm Fujie 30 lít	5	5	20	20		2019		2	25,000,000		25,000,000	
225	Máy hút ẩm Edison ED-27E	5	5	20	20		2023	Khoa CTM	1	12,078,000	2,415,600	4,831,200	7,246,800
226	Máy bơm chữa cháy cho CS2	8	8	12.5	12.5	12.5	2013		1	49,707,600		49,707,600	
227	Máy bơm nước chữa cháy	8	8	12.5	12.5	12.5	2013		1	46,500,000		46,500,000	
228	Máy bơm GCO350/07	8	8	12.5	12.5		2020		2	58,803,800	7,350,475	36,752,375	22,051,425
229	Cân băng ca di động	8	8	12.5	12.5		2019		1	30,800,000	3,850,000	23,100,000	7,700,000
230	FCU	8	8	12.5	12.5	12.5	2016		1	25,587,000		25,587,000	
231	Hệ thống thông gió khoa huyết học	8	8	12.5	12.5	12.5	2017		1	25,277,780	3,159,723	25,277,780	
232	Hệ thống thông gió Phòng VTYT	8	8	12.5	12.5	12.5	2017		1	74,611,742	9,326,468	74,611,742	
233	Cum đồ chơi cho bé + cum liên hoàn 3 khối	8	8	12.5	12.5		2019		1	42,000,000	5,250,000	31,500,000	10,500,000
234	Barrier tự động	8	8	12.5	12.5	12.5	2017		2	57,380,400	7,172,550	57,380,400	
235	Ti vi TCL 65 inch (bao gồm bộ chuyển đổi, khung treo tivi)	5	5	20	20		2023	Đơn vị khám và điều trị theo yêu cầu khu C	1	15,389,000	3,077,800	6,155,600	9,233,400
236	Ti vi TCL 65 inch (bao gồm bộ chuyển đổi, khung treo tivi)	5	5	20	20		2023	Khoa HSTC-CĐ	1	10,769,000	2,153,800	4,307,600	6,461,400
237	Quầy đăng ký	8	8	12.5	12.5		2020		1	25,041,500	3,130,188	15,650,938	9,390,563
238	Máy chiếu Sony VPL-DX120	5	5	20	20		2015		29	537,098,677		537,098,677	
239	Máy chiếu cho hội trường - Sony VPL-CW255	5	5	20	20		2015		1	18,520,644		18,520,644	
240	Thiết bị máy trạm HP ProDesk 400 G1 SFF	5	5	20	20		2015		420	6,863,968,823		6,863,968,823	
241	Vòi xịt sàn.	5	5	20	20		2015		1	24,383,618		24,383,618	
242	Bàn chậu lớn.	5	5	20	20		2015		2	22,010,488		22,010,488	
243	Bàn chậu đôi.	5	5	20	20		2015		3	46,528,545		46,528,545	
244	Bàn làm việc có hai ngăn kéo và kệ dưới.	5	5	20	20		2015		1	20,095,618		20,095,618	
245	Bàn làm việc có hai ngăn kéo.	5	5	20	20		2015		1	15,105,031		15,105,031	
246	Bàn làm việc có 2 ngăn kéo.	5	5	20	20		2015		1	14,566,108		14,566,108	
247	Kệ đập lỗ 4 tầng.	5	5	20	20		2015		3	34,390,511		34,390,511	
248	Kệ đập lỗ 4 tầng.	5	5	20	20		2015		8	91,708,030		91,708,030	
249	Kệ đập lỗ 4 tầng.	5	5	20	20		2015		4	45,854,015		45,854,015	
250	Kệ đập lỗ 4 tầng.	5	5	20	20		2015		4	45,854,015		45,854,015	
251	Bàn mát 3 cửa.	5	5	20	20		2015		1	35,668,261		35,668,261	
252	Bàn chậu đơn.	5	5	20	20		2015		1	12,138,034		12,138,034	
253	Máy làm đá.	5	5	20	20		2015		2	257,600,338		257,600,338	
254	Thùng đựng đá di động.	5	5	20	20		2015		1	11,463,504		11,463,504	
255	Bàn chậu đơn.	5	5	20	20		2015		1	10,115,613		10,115,613	
256	Bàn chậu đơn.	5	5	20	20		2015		1	10,790,143		10,790,143	
257	Tủ mát 4 cửa đứng.	5	5	20	20		2015		2	79,727,815		79,727,815	
258	Bàn sandwich 3 cửa.	5	5	20	20		2015		1	46,949,396		46,949,396	
259	Bàn lạnh 2 cửa.	5	5	20	20		2015		1	27,974,877		27,974,877	
260	Bàn làm việc có kệ giữa và kệ dưới.	5	5	20	20		2015		1	11,672,760		11,672,760	
261	Bàn chậu đôi.	5	5	20	20		2015		1	14,161,624		14,161,624	
262	Bếp hầm tay quay.	5	5	20	20		2015		2	105,843,936		105,843,936	
263	Chảo chiên tay quay.	5	5	20	20		2015		2	100,709,558		100,709,558	
264	Tủ hấp 3 ngăn.	5	5	20	20		2015		1	53,273,846		53,273,846	
265	Tủ nấu cơm 60kg.	5	5	20	20		2015		1	51,924,786		51,924,786	
266	Chụp hút khói có pin lọc mỡ và đèn chiếu sáng.	5	5	20	20		2015		1	59,882,370		59,882,370	
267	Khay giữ nóng thức ăn di động (tủ hâm nóng thức ăn 4 ô).	5	5	20	20		2015		5	130,148,060		130,148,060	
268	Bàn làm việc di động có kệ giữa và kệ dưới.	5	5	20	20		2015		5	62,712,590		62,712,590	
269	Chụp hút khói có pin lọc mỡ và đèn chiếu sáng.	5	5	20	20		2015		1	64,296,625		64,296,625	

STT	Tài sản cố định	Số năm sử dụng	Tỷ lệ hao mòn theo TT		Tỷ lệ hao mòn theo TT 45	Tỷ lệ hao mòn	Năm sử dụng	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán				
			Số năm sử dụng	Tỷ lệ hao mòn					Số lượng	Nguyên giá	Trích KHTSCD 2024	HM lũy kế đến 2024	Giá trị còn lại
270	Bếp á 2 họng không có quạt thổi.	5	5	20	20		2015		3	94,691,394		94,691,394	
271	Bếp á 2 họng không có quạt thổi.	5	5	20	20		2015		1	20,904,586		20,904,586	
272	Lò nướng salamander.	5	5	20	20		2015		1	26,296,151		26,296,151	
273	Bếp áu 6 họng không có lò nướng + chân đứng việt nam.	5	5	20	20		2015		1	23,007,554		23,007,554	
274	Bếp nướng phẳng.	5	5	20	20		2015		1	17,681,572		17,681,572	
275	Bếp nướng than nhân tạo kèm chân đỡ.	5	5	20	20		2015		1	18,551,330		18,551,330	
276	Bếp chiên nhúng đôi.	5	5	20	20		2015		2	41,809,173		41,809,173	
277	Chụp hút khói có pin lọc mỡ và đèn chiếu sáng.	5	5	20	20		2015		1	62,087,160		62,087,160	
278	Bàn làm việc di động có kệ giữa và kệ dưới.	5	5	20	20		2015		2	25,625,128		25,625,128	
279	Khay giữ nóng thức ăn di động (tủ hâm nóng thức ăn 4 ô).	5	5	20	20		2015		2	52,059,224		52,059,224	
280	Bàn chậu đôi.	5	5	20	20		2015		1	15,509,515		15,509,515	
281	Bàn làm việc di động có kệ giữa và kệ dưới.	5	5	20	20		2015		1	12,408,080		12,408,080	
282	Tủ lạnh 4 cửa đứng.	5	5	20	20		2015		1	39,863,908		39,863,908	
283	Tủ đông 4 cửa đứng.	5	5	20	20		2015		1	48,923,887		48,923,887	
284	Bàn làm việc di động có kệ giữa và kệ dưới.	5	5	20	20		2015		8	102,500,511		102,500,511	
285	Xe chở thức ăn cho 100 khay ăn.	5	5	20	20		2015		10	222,536,466		222,536,466	
286	Bàn bát bán hình chữ L có vòi phun trắng và có giá để chén đĩa.	5	5	20	20		2015		1	40,325,674		40,325,674	
287	Máy rửa chén đĩa bằng chuyên.	5	5	20	20		2015		1	566,576,448		566,576,448	
288	Bàn bát sạch có kệ để rack.	5	5	20	20		2015		1	10,520,097		10,520,097	
289	Chậu rửa xoong nồi 2 bồn.	5	5	20	20		2015		1	18,746,558		18,746,558	
290	Vòi xịt sàn.	5	5	20	20		2015		1	24,383,618		24,383,618	
291	Bàn chậu đôi.	5	5	20	20		2015		2	28,323,248		28,323,248	
292	Bàn làm việc có 2 ngăn kéo.	5	5	20	20		2015		1	13,217,048		13,217,048	
293	Chậu đơn lớn.	5	5	20	20		2015		1	10,790,143		10,790,143	
294	Tủ lạnh 4 cửa đứng.	5	5	20	20		2015		3	119,591,723		119,591,723	
295	Tủ đông 4 cửa đứng.	5	5	20	20		2015		1	48,923,887		48,923,887	
296	Bàn làm việc có kệ dưới.	5	5	20	20		2015		1	10,654,535		10,654,535	
297	Bàn chậu đơn.	5	5	20	20		2015		1	10,790,143		10,790,143	
298	Bàn lạnh 3 cửa.	5	5	20	20		2015		1	35,668,261		35,668,261	
299	Bếp á 3 họng không có quạt thổi.	5	5	20	20		2015		1	26,299,658		26,299,658	
300	Nồi nấu cơm bằng gas (50 phần).	5	5	20	20		2015		2	20,231,225		20,231,225	
301	Bếp áu 6 họng không có lò nướng kèm chân đứng.	5	5	20	20		2015		1	23,007,554		23,007,554	
302	Bếp nướng phẳng.	5	5	20	20		2015		1	17,681,572		17,681,572	
303	Bếp nướng than nhân tạo kèm chân đỡ.	5	5	20	20		2015		1	18,551,330		18,551,330	
304	Bếp chiên nhúng đôi.	5	5	20	20		2015		1	20,904,586		20,904,586	
305	Lò hấp nướng đa năng + chân inox sàn xuất tại việt nam.	5	5	20	20		2015		1	333,173,422		333,173,422	
306	Bàn sandwich 2 cửa.	5	5	20	20		2015		1	37,628,723		37,628,723	
307	Bàn lạnh 2 cửa.	5	5	20	20		2015		1	27,974,877		27,974,877	
308	Máy làm đá.	5	5	20	20		2015		2	215,522,288		215,522,288	
309	Bàn mát 3 cửa.	5	5	20	20		2015		1	35,668,261		35,668,261	
310	Chụp hút khói có pin lọc mỡ và đèn chiếu sáng.	5	5	20	20		2015		1	76,404,264		76,404,264	
311	Bàn bát bán hình chữ L có vòi phun trắng và có giá để chén đĩa.	5	5	20	20		2015		1	35,436,793		35,436,793	
312	Máy rửa chén.	5	5	20	20		2015		1	195,561,109		195,561,109	
313	Bàn bát sạch.	5	5	20	20		2015		1	10,250,051		10,250,051	
314	Bàn chậu đôi.	5	5	20	20		2015		1	18,746,558		18,746,558	
315	Bàn chậu đôi.	5	5	20	20		2015		2	28,323,248		28,323,248	
316	Bàn làm việc có 2 ngăn kéo.	5	5	20	20		2015		1	15,127,242		15,127,242	
317	Bàn chậu đơn.	5	5	20	20		2015		4	48,552,135		48,552,135	
318	Bàn chậu đơn.	5	5	20	20		2015		1	12,138,034		12,138,034	
319	Tủ đông 4 cửa đứng.	5	5	20	20		2015		2	97,847,774		97,847,774	
320	Tủ lạnh 4 cửa đứng.	5	5	20	20		2015		3	119,591,723		119,591,723	
321	Tủ lạnh 2 cửa đứng.	5	5	20	20		2015		1	26,576,718		26,576,718	
322	Tủ nấu cơm 60kg.	5	5	20	20		2015		1	51,924,786		51,924,786	
323	Bếp á 3 họng không có quạt thổi.	5	5	20	20		2015		1	26,299,658		26,299,658	
324	Bếp á 2 họng không có quạt thổi.	5	5	20	20		2015		1	20,904,586		20,904,586	
325	Tủ hâm nóng thức ăn 4 khay.	5	5	20	20		2015		3	67,511,457		67,511,457	
326	Kệ để trượt khay thức ăn.	5	5	20	20		2015		1	10,863,792		10,863,792	
327	Thùng đựng đá 30l.	5	5	20	20		2015		2	21,991,784		21,991,784	
328	Bàn làm việc.	5	5	20	20		2015		2	25,356,251		25,356,251	
329	Chụp hút khói có pin lọc mỡ và đèn chiếu sáng.	5	5	20	20		2015		1	25,490,689		25,490,689	
330	Chụp hút khói có pin lọc mỡ và đèn chiếu sáng.	5	5	20	20		2015		1	41,000,204		41,000,204	
331	Bàn làm việc có kệ giữa và kệ dưới.	5	5	20	20		2015		1	11,463,504		11,463,504	
332	Bàn chậu đôi.	5	5	20	20		2015		1	14,161,624		14,161,624	
333	Bàn làm việc có 2 ngăn kéo và kệ dưới.	5	5	20	20		2015		1	13,217,048		13,217,048	
334	Bàn chậu đôi.	5	5	20	20		2015		1	12,812,564		12,812,564	
335	Máy sơ chế rau quả.	5	5	20	20		2015		1	24,432,718		24,432,718	
336	Bàn làm việc có kệ giữa và kệ dưới.	5	5	20	20		2015		1	11,463,504		11,463,504	
337	Tủ đông 4 cửa đứng.	5	5	20	20		2015		1	48,923,887		48,923,887	
338	Tủ lạnh 4 cửa đứng.	5	5	20	20		2015		1	39,863,908		39,863,908	
339	Tủ hâm nóng thức ăn 4 ô.	5	5	20	20		2015		2	39,922,359		39,922,359	
340	Bàn làm việc có kệ giữa và kệ dưới.	5	5	20	20		2015		2	21,309,071		21,309,071	
341	Bàn lạnh 2 cửa.	5	5	20	20		2015		1	27,974,877		27,974,877	
342	Bàn làm việc có kệ giữa và kệ dưới.	5	5	20	20		2015		1	11,463,504		11,463,504	
343	Chụp hút khói có pin lọc mỡ và đèn chiếu sáng.	5	5	20	20		2015		1	39,814,809		39,814,809	
344	Tủ nấu cơm 60kg.	5	5	20	20		2015		1	51,924,786		51,924,786	

STT	Tài sản cố định	Số năm sử dụng	Tỷ lệ hao mòn theo TT		Tỷ lệ hao mòn theo TT45	Tỷ lệ hao mòn	Năm sử dụng	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán				
			Số năm sử dụng	Tỷ lệ hao mòn					Số lượng	Nguyên giá	Trích KHTSCD 2024	HM lũy kế đến 2024	Giá trị còn lại
345	Bếp á 2 họng không có quạt thổi.	5	5	20	20		2015		2	37,292,043		37,292,043	
346	Bàn làm việc có kệ dưới.	5	5	20	20		2015		1	10,654,535		10,654,535	
347	Thùng đựng đá 30l.	5	5	20	20		2015		1	10,995,892		10,995,892	
348	Máy xay thịt.	5	5	20	20		2015		1	17,484,006		17,484,006	
349	Quạt hút bếp ly tâm - bếp chính	5	5	20	20		2015		1	130,835,449		130,835,449	
350	Quạt hút bếp ly tâm - bếp chính - tầng 3	5	5	20	20		2015		1	49,867,294		49,867,294	
351	Quạt hút bếp ly tâm - bếp 1 - hầm 1	5	5	20	20		2015		1	57,537,297		57,537,297	
352	Quạt hút bếp ly tâm - bếp 2 - hầm 1	5	5	20	20		2015		1	69,414,637		69,414,637	
353	Dàn ống góp lòng 7 đầu nổi	5	5	20	20		2015		2	66,461,668		66,461,668	
354	Dàn ống góp hơi 7 đầu nổi:	5	5	20	20		2015		2	33,560,500		33,560,500	
355	Máy hóa hơi (MHH)	5	5	20	20		2015		1	172,167,658		172,167,658	
356	Cụm Điều áp cấp 1	5	5	20	20		2015		2	39,462,931		39,462,931	
357	Hệ thống ngắt gas tự động	5	5	20	20		2015		1	44,286,347		44,286,347	
358	Hệ thống bếp chính tầng hầm 1	5	5	20	20		2015		1	395,371,543		395,371,543	
359	Hệ thống bếp 1 tầng hầm 1:	5	5	20	20		2015		1	140,892,593		140,892,593	
360	Hệ thống bếp 2 tầng hầm 1:	5	5	20	20		2015		1	207,058,927		207,058,927	
361	Hệ thống bếp lầu 3:	5	5	20	20		2015		1	155,684,711		155,684,711	
362	Bàn 1500*750*810, inox 304, mặt đá trắng	5	5	20	20		2015		4	44,263,817		44,263,817	
363	Bàn 1500*800*810, inox 304, mặt đá trắng	5	5	20	20		2015		5	60,890,553		60,890,553	
364	Bàn 2200*800*810, inox 304, mặt đá trắng	5	5	20	20		2015		1	16,181,873		16,181,873	
365	Bàn đặt máy điện di tự động (800*1500*800), inox 304, mặt đá trắng, chịu lực 300kg	5	5	20	20		2015		1	12,178,111		12,178,111	
366	Bàn đặt máy ly tâm (1500*500*800), inox 304, mặt đá trắng, chịu lực 300kg	5	5	20	20		2015		1	10,954,739		10,954,739	
367	Bàn đặt máy xét nghiệm (2000*1000*810), inox 304, mặt đá trắng, chịu lực 300kg	5	5	20	20		2015		4	74,514,467		74,514,467	
368	BÀN GIÁM ĐỐC, KT 2800x1100x760, Gỗ công nghiệp HDF tạo vân nu.	5	5	20	20		2015		1	31,696,452		31,696,452	
369	BÀN PHÓ GIÁM ĐỐC, KT 2000x1000x760, Gỗ công nghiệp HDF tạo vân nu.	5	5	20	20		2015		4	52,493,773		52,493,773	
370	Bàn xét nghiệm (2000*600*810), inox 304, mặt đá trắng tự nhiên	5	5	20	20		2015		20	216,870,462		216,870,462	
371	Dải phân cách xếp hàng, Trụ Inox 50x1, sơn 2K màu vàng (14 cột + 12 dây)	5	5	20	20		2015		1	17,539,816		17,539,816	
372	GHẾ GIÁM ĐỐC, KT 730x810x1150, Ghế nâng hạ, da công nghiệp, Ghế da thật cao cấp, chân thép ốp gỗ tự nhiên có bánh xe, tay gỗ tự nhiên ốp da 2 tầng, bắt điều chỉnh độ cao cần hơi và độ ngả của ghế. Khoa đa điểm.	5	5	20	20		2015		1	15,014,109		15,014,109	
373	GHẾ SALON(BỒ), 1+1+2+1 bản, Khung gỗ, bọc simil.	5	5	20	20		2015		1	19,462,734		19,462,734	
374	Mixer mở rộng micro MG166CX	5	5	20	20		2015		1	10,333,043		10,333,043	
375	Quầy Reception đá Onyx xuyên sáng, KT xx, Vật liệu chính bằng đá Onyx xuyên sáng, Khung quầy bằng Inox hộp 40x40x1.5	5	5	20	20		2015		6	148,806,502		148,806,502	
376	SOFA (1+1+2+1 bản), Khung gỗ, bọc simil.	5	5	20	20		2015		6	151,475,677		151,475,677	
377	Tủ hồ sơ phòng giám đốc 1400*400*2000. Kiểu 3 cánh mở, gỗ công nghiệp phủ veneer, chia 6 ô	5	5	20	20		2015		2	20,018,812		20,018,812	
378	TỦ HỒ SƠ PHÒNG GIÁM ĐỐC, KT 2400x500x2200, Gỗ công nghiệp HDF tạo vân nu.	5	5	20	20		2015		1	23,577,712		23,577,712	
379	TỦ HỒ SƠ PHÒNG PHÓ GIÁM ĐỐC, KT 2000x400x2000, Gỗ công nghiệp HDF tạo vân nu	5	5	20	20		2015		56	635,263,631		635,263,631	
380	TỦ HỒ SƠ, TỦ SÁCH TRONG CÁC PHÒNG HỌP, KT 2400x500x1100, Gỗ công nghiệp HDF, sơn PU cao cấp.	5	5	20	20		2015		47	598,506,868		598,506,868	
381	Biển Emergency ngoài trời (2 mặt), KT x2000x1000, Mica trong 3mm Đài Loan, nội dung dán đề can đèn, khung nhôm định hình, khung xương mạ kẽm 20x20x1,2, sắt trụ phi 90x1,4 mạ kẽm đồ bê tông Đèn tăng phô Philips, (English-Vietnamese)	5	5	20	20		2015		1	10,726,747		10,726,747	
382	Biển hiệu "BỆNH VIỆN ĐA KHOA ĐỒNG NAI" + LOGO, KT cao 1600, Inox 304, dày 1.2 mm cả mặt và hông, hông chữ cao 12cm, sơn theo màu thương hiệu phủ 2K Hàn chữ bằng máy hàn inox (hàn TIG) bao gồm giàn giáo kết cấu đỡ chữ trên độ cao 64m (Bạt inox cấp theo tòa nhà, khung đỡ chính, vật tư phụ, nhân công)	5	5	20	20		2015		1	591,667,107		591,667,107	

STT	Tài sản cố định	Số năm sử dụng	Tỷ lệ hao mòn theo TT		Tỷ lệ hao mòn theo TT45	Tỷ lệ hao mòn	Năm sử dụng	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán				
			Số năm sử dụng	Tỷ lệ hao mòn					Số lượng	Nguyên giá	Trích KHTSCD 2024	HM lũy kế đến 2024	Giá trị còn lại
383	Biển hiệu + Logo "BỆNH VIỆN ĐA KHOA ĐỒNG NAI" cổng chính (không bao gồm xây tường, ốp đá Granite), KT 19200x3000, Inox 304, dày 1 mm, hổng chữ cao theo tỷ lệ 1/10 (so với chiều cao chữ), sơn theo màu thương hiệu phù 2K, (Logo + tên, địa chỉ, điện thoại, Fax, English-Vietnamese	5	5	20	20		2015		1	226,356,043		226,356,043	
384	Biển hiệu + Logo "BỆNH VIỆN ĐA KHOA ĐỒNG NAI" cổng phụ (G), (không bao gồm xây tường, ốp đá Granite), KT x2600x2400, Inox 304, dày 1 mm, hổng chữ cao theo tỷ lệ 1/10 (so với chiều cao chữ), (Logo + tên, địa chỉ, điện thoại, Fax, English-Vietnamese	5	5	20	20		2015		4	88,972,497		88,972,497	
385	Chữ inox trắng KT: 19200 x 3000 (Inox trắng bóng 304 dày 1mm, cắt lazer + Logo chất lượng gắn bằng cổng chính KT: 1m7 x 1m2 (Inox trắng bóng 304 dày 1mm, ăn mòn sơn màu theo market)	5	5	20	20		2015		1	52,336,959		52,336,959	
386	Chữ số tòa nhà KT: 2m46 x 1m65 Chất liệu: - Inox 304 dày 1.2mm, cắt chữ bằng máy Lazer. - Sơn tĩnh điện theo màu Logo. Sơn phủ lớp 2K xe hơi bề mặt chữ, chống bay màu, sử	5	5	20	20		2015		6	70,065,842		70,065,842	
387	Máy photocopy Gestetner MP2001L	8	5	20	12.5		2015		4	185,900,626		185,900,626	
388	Thang máy bệnh nhân	8	8	12.5	12.5		2015		13	43,461,651,089		43,461,651,089	
389	Thang máy tải hàng	8	8	12.5	12.5		2015		4	1,817,828,637		1,817,828,637	
390	Thang cuốn	8	8	12.5	12.5		2015		1	3,182,006,791		3,182,006,791	
391	Hệ thống điều hoà không khí nhà chính	8	8	12.5	12.5		2015		1	78,302,771,591		78,302,771,591	
392	Hệ thống điều hoà không khí nhà lấy niệm	8	8	12.5	12.5		2015		1	693,782,105		693,782,105	
393	Hệ thống điều hoà không khí tầng lễ	8	8	12.5	12.5		2015		1	62,367,747		62,367,747	
394	Hệ thống thông gió khu nhà xe	8	8	12.5	12.5		2015		1	91,772,676		91,772,676	
395	Bàn hội trường 3600*550*760 gỗ HDF tạo vân nu, có ngăn để tài liệu	8	8	12.5	12.5		2015		1	11,677,640		11,677,640	
396	BÀN HỌP 2, KT 3200x1200x760, Gỗ công nghiệp HDF, sơn PU cao cấp.	8	8	12.5	12.5		2015		28	421,952,069		421,952,069	
397	BÀN HỌP LỚN, KT 6000x1600x760, Gỗ công nghiệp HDF, sơn PU cao cấp.	8	8	12.5	12.5		2015		1	35,366,568		35,366,568	
398	Bộ cấp nguồn điện UPS 2000 - Ban BVCSSK tỉnh	5	5	20	20		2013		1	31,790,000		31,790,000	
399	Máy photocopy Ricoh 2501L DF 2030 - Ban BVCSSK tỉnh	8	5	20	12.5		2013		1	72,050,000		72,050,000	
400	Máy điều hoà - Ban BVCSSK tỉnh	8	8	12.5	12.5		2014		1	11,500,000		11,500,000	
401	TSCD mới Ban BVCSSK tỉnh (tạm tính)		8	12.5			2018			19,713,837,504	2,464,229,688	14,785,378,128	4,928,459,376
III.2 Máy móc thiết bị động lực										28,180,649,425	16,662,800	28,152,110,475	28,538,950
402	Máy phát điện 100KVA	8	8	12.5	12.5	12.5	1998		1	70,000,000		70,000,000	
403	Máy biến áp 3 pha 100KVA	8	8	12.5	12.5	12.5	2001		1	15,600,000		15,600,000	
404	Máy biến áp 3 pha 75KVA	8	8	12.5	12.5	12.5	1999		1	16,000,000		16,000,000	
405	Máy phun khử trùng	8	8	12.5	12.5	12.5	2010		1	67,500,000		67,500,000	
406	Máy bơm chìm	8	8	12.5	12.5	12.5	2009		1	11,880,000		11,880,000	
407	Máy bơm chìm	8	8	12.5	12.5	12.5	2015		1	14,850,000		14,850,000	
408	Máy bơm chìm	8	8	12.5	12.5	12.5	2016		3	47,784,000		47,784,000	
409	Máy bơm chìm	8	8	12.5	12.5	12.5	2017		1	19,146,600	2,393,325	19,146,600	
410	Máy thổi khí xử lý nước thải	8	8	12.5	12.5	12.5	2014	P. HCQT	1	33,000,000		33,000,000	
411	Hệ thống tháp nước bơm tự động	8	8	12.5	12.5	12.5	2011		1	21,445,600		21,445,600	
412	Máy bơm chìm	8	8	12.5	12.5		2019		6	99,858,000	12,482,250	74,893,500	24,964,500
413	Máy xịt nước áp lực -Project-p25E -1708	8	8	12.5	12.5		2019		1	14,297,800	1,787,225	10,723,350	3,574,450
414	Máy phát điện dự phòng 0.4KV/50hz/2.250 KVA/0.8PF	8	8	12.5	12.5		2015		2	27,749,287,425		27,749,287,425	
III.3 Máy Móc Thiết bị y Tế										1,076,074,219,373	34,908,276,825	932,820,879,932	143,253,339,441
415	Máy đọc PR2100+in HP640C	8	8	12.5	12.5	12.5	2001		1	59,484,000		59,484,000	
416	Máy đo điện nảo	10	8	12.5	10	12.5	2003		1	714,100,000		714,100,000	
417	Máy giúp thở CPAP Air Sense 10 Autoset	10	8	12.5	10		2018		1	49,000,000	6,125,000	38,791,667	10,208,333
418	Máy giúp thở Puritan Bennett 840- Mỹ	10	8	12.5	10		2021	HSCV nặng	1	1,500,000,000	187,500,000	687,500,000	812,500,000
419	Máy đo nồng độ bão hòa oxy trong máu Sp O2 OLV-2700K	10	8	12.5	10	12.5	2005		3	126,000,000		126,000,000	
420	Máy phẫu thuật nội soi	10	8	12.5	10	12.5	2001		1	1,030,628,437		1,030,628,437	
421	Máy xử lý mô tự động CITADEL 1000	10	8	12.5	10	12.5	2001		1	260,137,000		260,137,000	
422	Máy sốc tim Cardiolife nhật	10	8	12.5	10	12.5	2007		1	96,000,000		96,000,000	
423	Máy cắt vi phẫu thuật AS 325R+phụ tùng	10	8	12.5	10	12.5	2001		1	133,710,000		133,710,000	
424	Máy cưa bột	10	8	12.5	10	12.5	2000		1	10,500,000		10,500,000	
425	Máy ly tâm lạnh 32R Đức	10	8	12.5	10	12.5	2003		1	84,000,000		84,000,000	
426	Máy ly tâm máu	10	8	12.5	10		2020		1	15,950,000	1,993,750	9,011,750	6,938,250
427	Máy siêu âm TEC 76210K	10	8	12.5	10	12.5	2003		1	96,600,000		96,600,000	
428	Máy siêu âm màu	10	8	12.5	10	12.5	2008		1	658,770,000		658,770,000	
429	Máy siêu âm xách tay có máy in video trắng đen	10	8	12.5	10	12.5	2010		1	207,900,000		207,900,000	
430	Máy siêu âm doppler màu	10	8	12.5	10	12.5	2010		1	1,052,100,000		1,052,100,000	
431	Máy Doppler nghe tim thai	10	8	12.5	10		2019		1	28,000,000	3,500,000	18,900,000	9,100,000

STT	Tài sản cố định	Số năm sử dụng	Tỷ lệ hao mòn theo TT		Tỷ lệ hao mòn theo TT45	Tỷ lệ hao mòn	Năm sử dụng	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán				
			Số năm sử dụng	Tỷ lệ hao mòn					Số lượng	Nguyên giá	Trích KHTSCD 2024	HM lũy kế đến 2024	Giá trị còn lại
432	Máy Doppler tim thai	10	8	12.5	10		2020		1	28,000,000	3,500,000	15,820,000	12,180,000
433	Máy Doppler nghe tim thai FD -491 - Nhật Bản	10	8	12.5	10		2021	K.Sân	1	28,900,000	3,612,500	13,245,833	15,654,167
434	Máy siêu âm tổng quát - model Arietta 65 (Nhật)		8	12.5			2024		1	1,391,782,000	173,972,750	173,972,750	1,217,809,250
435	Máy siêu âm tổng quát 4D Moldel Voluson S8 (Hàn Quốc)		8	12.5			2024		1	1,434,966,000	179,370,750	179,370,750	1,255,595,250
436	Máy nội soi đại tràng	10	8	12.5	10	12.5	2007		2	181,500,000		181,500,000	
437	Máy mô PHACO	10	8	12.5	10	12.5	2002		1	641,500,000		641,500,000	
438	Máy phân tích thành phần cơ thể InBody 120		8	12.5			2024		1	75,000,000	9,375,000	9,375,000	65,625,000
439	Máy trị liệu xoa bóp tuần hoàn khí model Power-Q2200 (Hàn Quốc)		8	12.5			2024		2	30,000,000	11,250,000	11,250,000	18,750,000
440	Máy ép và cắt túi tiết trùng y tế tự động - PM101	10	8	12.5	10		2022		1	198,800,000	24,850,000	70,290,000	128,510,000
441	Máy bơm tiêm điện	10	8	12.5	10	12.5	2007		3	48,399,999		48,399,999	
442	Máy bơm tiêm điện	10	8	12.5	10	12.5	2009		1	17,100,000		17,100,000	
443	Bơm tiêm điện	10	8	12.5	10	12.5	2009		1	27,955,000		27,955,000	
444	Bơm tiêm điện	10	8	12.5	10	12.5	1995		1	13,272,000		13,272,000	
445	Bơm tiêm điện	10	8	12.5	10	12.5	2008		1	15,799,999		15,799,999	
446	Bơm tiêm điện	10	8	12.5	10	12.5	2008		1	17,600,000		17,600,000	
447	Máy điện tim 3 cần	10	8	12.5	10	12.5	2007		3	76,500,000		76,500,000	
448	Máy điện tim 3 cần	10	8	12.5	10	12.5	2007		3	76,500,000		76,500,000	
449	Máy điện não có Vedio Easy III (Năm SX 2023, năm SD 2024) - Mỹ		8	12.5			2024		1	995,000,000	124,375,000	124,375,000	870,625,000
450	Máy thận nhân tạo 4008S (Năm SX 2024, năm SD 2024) - Đức		8	12.5			2024		20	7,969,500,000	996,187,500	996,187,500	6,973,312,500
451	Máy thận nhân tạo HDF onlie 5008S (Năm SX 2022, năm SD 2024) - Đức		8	12.5			2024		2	1,919,400,000	239,925,000	239,925,000	1,679,475,000
452	Hệ thống chụp cộng hưởng từ 1,5 tesla công nghệ số hoá. 31 kênh MR5300 (Năm SX 2024, năm SD 2024) -Hà Lan		8	12.5			2024		1	32,680,000,000	4,085,000,000	4,085,000,000	28,595,000,000
453	Bơm tiêm điện TE-SS370 (Nhật)	10	8	12.5	10		2022		4	94,538,972	11,817,372	33,426,279	61,112,693
454	Máy đo điện tim 3 cần MoDEL: ECG - 2150	10	8	12.5	10		2021		2	72,000,000	9,000,000	33,000,000	39,000,000
455	Ô khí y tế	10	8	12.5	10		2021		2	487,542,500	60,942,813	223,456,979	264,085,521
456	Máy cạo vôi răng	10	8	12.5	10	12.5	2004		1	11,396,000		11,396,000	
457	Máy cạo vôi răng	10	8	12.5	10	12.5	2008		1	10,950,000		10,950,000	
458	Máy đo nồng độ oxy máu	10	8	12.5	10	12.5	2008		1	15,225,000		15,225,000	
459	Máy đo tốc độ lắng máu	10	8	12.5	10	12.5	2008		1	81,000,000		81,000,000	
460	Máy tiết trùng	10	8	12.5	10	12.5	2007		1	34,500,000		34,500,000	
461	Máy lắc RPRMR-5	10	8	12.5	10	12.5	2001		1	20,486,990		20,486,990	
462	Máy phun khử trùng	10	8	12.5	10	12.5	2009		1	67,500,000		67,500,000	
463	Máy cấy máu tự động BECTON DICKINSON	10	8	12.5	10	12.5	2009		1	430,000,000		430,000,000	
464	Máy monitor theo dõi bệnh nhân LIFESCOPEP BSM-410K	10	8	12.5	10	12.5	2005		1	158,000,000		158,000,000	
465	Monitor 6 thông số	10	8	12.5	10	12.5	2007		3	91,152,610		91,152,610	
466	Monitor theo dõi bệnh nhân 6 thông số BSM-3763 (Nhật)	10	8	12.5	10		2022		3	419,320,113	52,415,014	148,259,611	271,060,502
467	Máy đo bán kính độ cong giác mạc	10	8	12.5	10	12.5	2002		1	40,000,000		40,000,000	
468	Máy chụp XQ răng BELMON	10	8	12.5	10	12.5	2003		1	38,700,000		38,700,000	
469	Máy phun thuốc khử khuẩn	10	8	12.5	10		2021	K.KSNK	1	13,000,000	1,625,000	5,958,333	7,041,667
470	Máy thở VFS 410 (Việt Nam)	10	8	12.5	10		2021		9	954,000,000	119,250,000	437,250,000	516,750,000
471	Hệ thống ECMO (bao gồm 01 Hệ thống ECMO model Rotaflow - Đức, 01 máy theo dõi ELSA modelHCE 101 - Mỹ, 01 máy đo chức năng đông máu ACT model Hemochron Signature Elite - Mỹ)	10	8	12.5	10		2021		1	3,749,500,000	468,687,500	1,718,520,833	2,030,979,167
472	Máy theo dõi bệnh nhân - G30E (Trung Quốc)	10	8	12.5	10		2021		5	230,000,000	28,750,000	105,416,667	124,583,333
473	Máy theo dõi BN ≥ 5 thông số - MX450 (Đức)	10	8	12.5	10		2021		7	1,077,300,000	134,662,500	493,762,500	583,537,500
474	Máy theo dõi BN ≥ 5 thông số - IntelliVue MX430 (Đức)	10	8	12.5	10		2021		20	2,535,999,981	316,999,998	1,162,333,325	1,373,666,656
475	Bơm tiêm điện - TE-SS730 (Nhật Bản)	10	8	12.5	10		2021		5	124,000,000	15,500,000	56,833,333	67,166,667
476	Bơm tiêm điện - Agilia SP VN (Pháp)	10	8	12.5	10		2021		2	49,600,000	6,200,000	22,733,333	26,866,667
477	Máy truyền dịch - TE-LF630 (Nhật)	10	8	12.5	10		2021		5	173,500,000	21,687,500	79,520,833	93,979,167
478	Hệ thống làm ấm thở oxy dòng cao - VUN-001 (Trung Quốc)	10	8	12.5	10		2021		4	400,000,000	50,000,000	183,333,333	216,666,667
479	Hệ thống xét nghiệm PCR Real-time - COBAS 4800 + MAGNA PURE 96 (Thụy Sĩ)	10	8	12.5	10		2021		1	5,250,000,000	656,250,000	2,406,250,000	2,843,750,000
480	Máy thở Eliciae MV20 - MV20 (Nhật Bản)	10	8	12.5	10		2021		15	1,800,000,000	225,000,000	825,000,000	975,000,000
481	Máy chụp X-quang di động - Polymobil Plus (Tây Ban Nha)	10	8	12.5	10		2021		1	1,390,000,000	173,750,000	637,083,333	752,916,667
482	Monitor theo dõi bệnh nhân 5 thông số - Efficia CM12 (Trung Quốc)	10	8	12.5	10		2021		10	771,200,005	96,400,001	353,466,669	417,733,336
483	Máy thở chức năng cao có công cụ thở oxy dòng cao - CARESCAPE R860 (Mỹ/Trung Quốc)	10	8	12.5	10		2021		3	1,620,000,000	202,500,000	742,500,000	877,500,000
484	Máy tạo Oxy - KSW 5 (Trung Quốc)	10	8	12.5	10		2021		5	68,750,000	8,593,750	31,510,417	37,239,583
485	Máy tạo Oxy -JMC5A (Trung Quốc)	10	8	12.5	10		2021		10	125,400,000	15,675,000	57,475,000	67,925,000
486	Bộ làm ấm ẩm khi thở (Nồi đun : MR810ARU và Bình làm ẩm khi thở : VH-3142)		8	12.5			2024		3	70,800,000	17,700,000	17,700,000	53,100,000
487	Lồng dưỡng nhi A	10	8	12.5	10	12.5	1995		3	142,560,000		142,560,000	

STT	Tài sản cố định	Số năm sử dụng	Tỷ lệ hao mòn theo TT		Tỷ lệ hao mòn theo TT45	Tỷ lệ hao mòn	Năm sử dụng	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán				
			Số năm sử dụng	Tỷ lệ hao mòn					Số lượng	Nguyên giá	Trích KHTSCD 2024	HM lũy kế đến 2024	Giá trị còn lại
488	Kính hiển vi phẫu thuật mắt	10	8	12.5	10	12.5	1996		1	10,000,000		10,000,000	
489	Kính hiển vi dùng trong phẫu thuật	10	8	12.5	10	12.5	2002		1	410,700,000		410,700,000	
490	Kính hiển vi	10	8	12.5	10	12.5	2007		1	13,700,000		13,700,000	
491	Kính hiển vi	10	8	12.5	10	12.5	2008		1	13,700,000		13,700,000	
492	Kính lúp vi phẫu dùng trong phẫu thuật TMH	10	8	12.5	10	12.5	2008		1	15,201,000		15,201,000	
493	Pipetman kỹ thuật số NPX-100	10	8	12.5	10	12.5	2001		1	26,039,539		26,039,539	
494	Thiết bị kích thích điện điều trị 2 kênh vi xử lý	10	8	12.5	10	12.5	2008		1	40,000,000		40,000,000	
495	Thiết bị laser HE 25mW 1 đầu phát	10	8	12.5	10	12.5	2008		1	30,000,000		30,000,000	
496	Thiết bị từ trị liệu tần số thấp vi xử lý	10	8	12.5	10	12.5	2008		1	22,000,000		22,000,000	
497	Bộ thử kính độ mắt	10	8	12.5	10	12.5	2004		1	23,152,500		23,152,500	
498	Kính VOLK 90D	10	8	12.5	10		2020		1	11,000,000	1,375,000	6,215,000	4,785,000
499	Bộ dụng cụ vi phẫu thuật CATARACT	10	8	12.5	10	12.5	2002		1	100,000,000		100,000,000	
500	Bộ xử lý hình ảnh TT với đầu camera	10	8	12.5	10	12.5	2009		1	98,700,000		98,700,000	
501	Bộ dụng cụ nội soi lấy dị vật thực quản	10	8	12.5	10	12.5	2003		1	102,039,000		102,039,000	
502	Bộ dụng cụ nội soi cấp cứu	10	8	12.5	10	12.5	2009		1	98,078,800		98,078,800	
503	Bộ dụng cụ nội soi phòng mổ	10	8	12.5	10	12.5	2009		1	46,392,000		46,392,000	
504	Hệ thống nội soi tai mũi họng KARL STORZ	10	8	12.5	10	12.5	2008		1	295,979,740		295,979,740	
505	Bộ nội soi tiết niệu NP-3 Code J033E - Trung Quốc		8	12.5			2024		1	87,000,000	10,875,000	10,875,000	76,125,000
506	Đèn đặt nội khí quản khó 2 lưỡi	10	8	12.5	10	12.5	2008		1	19,498,500		19,498,500	
507	Đèn nén khí	10	8	12.5	10		2019		1	15,000,000	1,875,000	10,125,000	4,875,000
508	Đầu đèn máy CT	10	8	12.5	10	12.5	2009		1	721,600,000		721,600,000	
509	Camera máy nội soi dạ dày	10	8	12.5	10	12.5	2009		1	68,700,000		68,700,000	
510	Ống soi dạ dày OLYMPUS	10	8	12.5	10	12.5	2008		1	218,000,000		218,000,000	
511	Va li cấp cứu chuyên dụng	10	8	12.5	10	12.5	2008		1	24,000,000		24,000,000	
512	Máy hấp tiết trùng nhiệt độ cao - Model GSS67H (Ba Lan)		8	12.5			2024		1	4,199,875,000	524,984,375	524,984,375	3,674,890,625
513	Máy hấp tiết trùng nhiệt độ thấp	10	8	12.5	10	12.5	2010		1	2,005,364,758		2,005,364,758	
514	Máy cắt đốt bằng siêu âm	10	8	12.5	10	12.5	2010		1	732,864,734		732,864,734	
515	Máy kéo cột sống cổ	10	8	12.5	10	12.5	2010		1	129,864,734		129,864,734	
516	Máy vi sóng	10	8	12.5	10	12.5	2010		1	44,864,734		44,864,734	
517	Máy siêu âm điều trị	10	8	12.5	10	12.5	2010		1	49,864,734		49,864,734	
518	Máy Lazer bán dẫn điều trị	10	8	12.5	10	12.5	2010		1	50,364,734		50,364,734	
519	Monitor đa năng(Monitor đa năng p.mỏ)	10	8	12.5	10	12.5	2010		3	560,234,202		560,234,202	
520	Máy gây mê giúp thở cao cấp+monitor	10	8	12.5	10	12.5	2010		2	1,673,704,468		1,673,704,468	
521	Bàn mổ	10	8	12.5	10	12.5	2010		4	1,339,358,936		1,339,358,936	
522	Đèn mổ	10	8	12.5	10	12.5	2010		4	931,358,936		931,358,936	
523	Máy hấp tiết trùng cao cấp	10	8	12.5	10	12.5	2010		3	5,839,319,202		5,839,319,202	
524	Bộ dụng cụ mổ thoát vị đĩa đệm cột sống co (dụng cụ phẫu thuật cột sống)	10	8	12.5	10	12.5	2010		1	420,369,734		420,369,734	
525	Máy sốc tim	10	8	12.5	10	12.5	2010		2	298,729,468		298,729,468	
526	Máy tạo nhịp tạm thời	10	8	12.5	10	12.5	2010		1	124,864,734		124,864,734	
527	Máy nha	10	8	12.5	10	12.5	2010		3	757,094,202		757,094,202	
528	Máy monitor đa năng (monitor theo dõi bệnh nhân)	10	8	12.5	10	12.5	2010		6	1,040,188,404		1,040,188,404	
529	Máy giúp thở cpap	10	8	12.5	10	12.5	2010		1	97,364,734		97,364,734	
530	Máy siêu âm màu	10	8	12.5	10	12.5	2010		1	1,153,364,734		1,153,364,734	
531	Máy siêu âm xách tay (máy siêu âm trắng đen xách tay)	10	8	12.5	10	12.5	2010		1	275,864,734		275,864,734	
532	Buồng đo thính lực	10	8	12.5	10	12.5	2010		1	259,364,734		259,364,734	
533	Máy đo nhĩ lượng	10	8	12.5	10	12.5	2010		1	234,364,734		234,364,734	
534	Máy đo thính lực chân đoán	10	8	12.5	10	12.5	2010		1	104,364,734		104,364,734	
535	Máy đo thính lực lâm sàng	10	8	12.5	10	12.5	2010		1	296,364,734		296,364,734	
536	Máy li tâm	10	8	12.5	10	12.5	2010		1	85,364,734		85,364,734	
537	Bộ tủ ủ vi trùng (tủ cấy vi sinh)	10	8	12.5	10	12.5	2010		1	112,364,734		112,364,734	
538	Máy đếm giọt (máy truyền dịch tự động)	10	8	12.5	10	12.5	2010		3	97,094,202		97,094,202	
539	Máy nội soi dạ dày (hệ thống soi dạ dày thể hệ video)	10	8	12.5	10	12.5	2010		1	1,537,464,734		1,537,464,734	
540	Ống nội soi mềm TMH ENF-VT2	10	8	12.5	10	12.5	2010		1	542,589,734		542,589,734	
541	Dây soi khí phế quản BF-IT150	10	8	12.5	10	12.5	2010		1	542,589,734		542,589,734	
542	Máy camera nội soi mũi xoang (camera dùng cho nội soi)	10	8	12.5	10	12.5	2010		1	340,464,734		340,464,734	
543	Kính vi phẫu thuật (kính hiển vi phẫu thuật)	10	8	12.5	10	12.5	2010		1	450,714,734		450,714,734	
544	Máy lazer YAG	10	8	12.5	10	12.5	2010		1	747,864,734		747,864,734	
545	Khúc xạ kế tự động	10	8	12.5	10	12.5	2010		1	122,064,734		122,064,734	
546	Đèn khám	10	8	12.5	10	12.5	2009		1	13,440,000		13,440,000	
547	Máy ly tâm đa năng (24 ống nghiệm)	10	8	12.5	10	12.5	2013		1	82,500,000		82,500,000	
548	Máy siêu âm xách tay Doppler màu	10	8	12.5	10	12.5	2012	TDCN	1	335,475,000		335,475,000	
549	Máy siêu âm mắt	10	8	12.5	10	12.5	2012		1	128,100,000		128,100,000	
550	Máy siêu âm Doppler mu	10	8	12.5	10	12.5	2013	TDCN	1	1,527,750,000		1,527,750,000	
551	Máy siêu âm màu	10	8	12.5	10	12.5	2013	SAN-SA	1	1,048,950,000		1,048,950,000	
552	Máy siêu âm trắng đen	10	8	12.5	10		2019		2	50,000,000	6,250,000	33,750,000	16,250,000
553	Thiết bị siêu âm đa tầng trị liệu	10	8	12.5	10	12.5	2017		2	102,000,000	19,125,000	102,000,000	
555	Tay khoan nha khoa FX 205 M4 set dùng trong nha khoa (Nhật)		8	12.5			2024		2	52,500,000	6,562,500	6,562,500	45,937,500
557	Máy khoan xương B	10	8	12.5	10	12.5	1998		2	29,000,000		29,000,000	
558	Máy khoan xương sọ tự động	10	8	12.5	10	12.5	2014		1	31,500,000		31,500,000	
559	Máy khoan pin	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	22,000,000		22,000,000	
560	Máy đo lực cơ lưng, cơ tay	10	8	12.5	10	12.5	2014		1	37,950,000		37,950,000	
561	Máy nội soi đại tràng	10	8	12.5	10	12.5	2012	NS	1	1,668,450,000		1,668,450,000	
562	Máy soi cổ tử cung	10	8	12.5	10	12.5	2014		1	142,963,647		142,963,647	
563	Máy đo chỉ số huyết áp cổ chân - cánh tay	10	8	12.5	10		2020		1	87,520,000	10,940,000	49,448,800	38,071,200

STT	Tài sản cố định	Số năm sử dụng	Tỷ lệ hao mòn theo TT		Tỷ lệ hao mòn theo TT45	Tỷ lệ hao mòn	Năm sử dụng	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán				
			Số năm sử dụng	Tỷ lệ hao mòn					Số lượng	Nguyên giá	Trích KHTSCD 2024	HM lũy kế đến 2024	Giá trị còn lại
564	Máy đo huyết áp tự động Omron HBP 9030	10	8	12.5	10		2022		1	60,000,000	7,500,000	21,214,286	38,785,714
565	Máy vi sóng cho khoa PHCN	10	8	12.5	10	12.5	2016		1	98,000,000		98,000,000	
566	Máy xông mũi họng nén khí	10	8	12.5	10	12.5	2016		1	20,400,000		20,400,000	
567	Máy sưởi âm bệnh nhân	10	8	12.5	10	12.5	2016		1	99,000,000		99,000,000	
568	Máy hút dịch	10	8	12.5	10		2021	Khoa Sản	2	48,800,000	6,100,000	22,366,667	26,433,333
569	Máy hút thai	10	8	12.5	10	12.5	2017		1	65,800,000	12,337,500	65,800,000	
570	Máy quét phim nha khoa	10	8	12.5	10		2022		1	71,500,000	8,937,500	25,280,357	46,219,643
571	Máy phun thuốc khử khuẩn môi trường	10	8	12.5	10	12.5	2017		1	14,500,000	2,718,750	14,500,000	
572	Đầu đo SpO2 K.YHHN	10	8	12.5	10	12.5	2012		1	10,000,000		10,000,000	
573	Đầu đo SpO2 K.Nội C	10	8	12.5	10	12.5	2012	NOI I-CC	1	20,000,000		20,000,000	
574	Máy SPSO2	10	8	12.5	10	12.5	2012	HS-NGTK	1	49,500,000		49,500,000	
575	Máy đo SPO2 K.CC	10	8	12.5	10	12.5	2013		1	12,000,000		12,000,000	
576	Máy đo SPO2 K.CC Nội	10	8	12.5	10	12.5	2013	NOI I-CC	1	12,000,000		12,000,000	
577	Máy đo SPO2 K.CC	10	8	12.5	10	12.5	2013	SAN-PS	1	12,000,000		12,000,000	
578	Máy đo SpO2	10	8	12.5	10	12.5	2015	HOHAP	1	15,000,000		15,000,000	
579	Máy đo SpO2	10	8	12.5	10	12.5	2016		1	20,872,500		20,872,500	
580	Máy đo SPO2 loại cầm tay	10	8	12.5	10	12.5	2016		1	45,360,000		45,360,000	
581	Máy SpO2 cầm tay	10	8	12.5	10	12.5	2017		4	70,000,000	13,125,000	70,000,000	
582	Máy đo SpO2	10	8	12.5	10		2018		2	35,000,000	4,375,000	27,708,333	7,291,667
583	Máy đo SPO2	10	8	12.5	10		2018		1	17,503,500	2,187,938	13,856,938	3,646,563
584	Máy SpO2	10	8	12.5	10		2018		1	17,500,000	2,187,500	13,854,167	3,645,833
585	Máy đo SPO2	10	8	12.5	10		2018		1	17,503,500	2,187,938	13,856,938	3,646,563
586	Máy đo SPO2 loại cầm tay	10	8	12.5	10		2018		3	52,510,500	6,563,813	41,570,813	10,939,688
587	Máy đo SPO2	10	8	12.5	10		2019		1	25,305,000	3,163,125	17,080,875	8,224,125
588	Máy đo SpO2 loại cầm tay	10	8	12.5	10		2020		2	35,007,000	4,375,875	19,778,955	15,228,045
589	Máy đo SpO2 loại cầm tay -Nonin - mỹ - 2500	10	8	12.5	10		2021		1	17,503,500	2,187,938	8,022,438	9,481,063
590	Máy SpO2 và nhịp mạch loại cầm tay - MySign S	10	8	12.5	10		2021		1	16,800,000	2,100,000	7,700,000	9,100,000
591	Máy SpO2 và nhịp mạch loại cầm tay - MySign S	10	8	12.5	10		2022		1	16,800,000	2,100,000	5,940,000	10,860,000
592	Máy đo SPO2 cầm tay - MOI (Mỹ)		8	12.5			2024		3	49,650,000	12,412,500	12,412,500	37,237,500
593	Máy đo SPO2 cầm tay - MySign S (Đức)		8	12.5			2024		1	16,800,000	4,200,000	4,200,000	12,600,000
594	Máy đo SpO2 - mysign S	10	8	12.5	10		2023	Khoa HSTC 2	1	16,800,000	2,100,000	4,200,000	12,600,000
595	Máy SPO2 cầm tay MOI - Mediblu meical	10	8	12.5	10		2023	Khoa Ngoại lồng ngực	1	16,550,000	2,068,750	4,137,500	12,412,500
596	Máy thăm phân phức mac tự động - Code : 5C6M10 - Singapore	10	8	12.5	10		2023	Khoa nội tiết	1	190,000,000	23,750,000	47,500,000	142,500,000
597	Máy in ảnh chẩn đoán - Nội soi dùng cho máy siêu âm UP - X898 MD	10	8	12.5	10		2023	Khoa TĐCN	1	45,374,000	5,671,750	11,343,500	34,030,500
598	Máy vortex và Spindow đĩa 96 miếng - Model CVP-2	10	8	12.5	10		2020		1	42,150,000	5,268,750	23,814,750	18,335,250
599	Máy C-Arm phẫu thuật kỹ thuật số	10	8	12.5	10		2020		1	2,785,000,000	348,125,000	1,573,525,000	1,211,475,000
600	Máy tập khớp gối	10	8	12.5	10		2018		1	29,997,000	3,749,625	23,747,625	6,249,375
601	Máy đo độ tập trung Idol	10	8	12.5	10		2018		1	828,500,000	103,562,500	655,895,833	172,604,167
602	Máy đo độ bão hòa Oxy trong máu	10	8	12.5	10	12.5	2013		1	20,000,000		20,000,000	
603	Máy tán sỏi Laser SRM-H3B (Trung Quốc)	10	8	12.5	10		2022		1	4,200,000,000	525,000,000	1,845,000,000	2,355,000,000
604	Máy hút chân không	10	8	12.5	10		2019		1	58,000,000	7,250,000	39,150,000	18,850,000
605	Dây tán sỏi	10	8	12.5	10	12.5	2016		4	77,000,000		77,000,000	
606	Bơm tiêm điện	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	18,375,000		18,375,000	
607	Bơm tiêm điện	10	8	12.5	10	12.5	2011	HPTH+HSHP	2	40,600,000		40,600,000	
608	Bơm tiêm điện	10	8	12.5	10	12.5	2011	TH+HSTC-CD	2	40,600,000		40,600,000	
609	Bơm tiêm điện	10	8	12.5	10	12.5	2011	SAN-PS 1C	2	40,600,000		40,600,000	
610	Bơm tiêm điện	10	8	12.5	10	12.5	2012	HSTC-CD	1	22,400,000		22,400,000	
611	Máy bơm tiêm tự động	10	8	12.5	10	12.5	2013	HS-NGTK+HSTC-CD	5	105,000,000		105,000,000	
612	Máy bơm tiêm tự động	10	8	12.5	10	12.5	2013	2C+NOUI-CC 2C	1	22,000,000		22,000,000	
613	Máy đo điện tim 3 cần	10	8	12.5	10	12.5	2013	XA TRI+H.HAP+TH+SAN-CC+TĐCN	5	199,500,000		199,500,000	
614	Máy điện tim 3 cần cho K. CC Nội	10	8	12.5	10	12.5	2013	NOI I-CC	1	38,000,000		38,000,000	
615	Máy điện tim 3 cần	10	8	12.5	10	12.5	2014		1	38,000,000		38,000,000	
616	Máy đo điện tim	10	8	12.5	10	12.5	2014		1	38,000,000		38,000,000	
617	Máy đo điện tim	10	8	12.5	10	12.5	2014		1	36,000,000		36,000,000	
618	Máy điện tim 3 cần	10	8	12.5	10	12.5	2015		3	114,000,000		114,000,000	
619	Máy điện tim 3 cần	10	8	12.5	10	12.5	2011		1	36,500,000		36,500,000	
620	Máy đo điện tim 3 cần K.TĐCN	10	8	12.5	10	12.5	2012	NOI I-CC	1	40,000,000		40,000,000	
621	Máy đo điện tim 3 cần K.TĐCN	10	8	12.5	10	12.5	2012	KHTH	1	40,000,000		40,000,000	
622	Máy đo điện tim 3 cần	10	8	12.5	10		2018		1	35,000,000	4,375,000	27,708,333	7,291,667
623	Máy điện tim 6 kênh	10	8	12.5	10	12.5	2017		1	63,000,000	11,812,500	63,000,000	
624	Máy điện tim 6 cần - ECG - 1250K	10	8	12.5	10		2018		1	63,000,000	7,875,000	49,875,000	13,125,000
625	Máy điện tim 3/6 cần	10	8	12.5	10		2019		1	63,000,000	7,875,000	42,525,000	20,475,000
626	Máy điện tim 3 cần	10	8	12.5	10		2019		1	36,000,000	4,500,000	24,300,000	11,700,000
627	Máy điện tim 3 cần -ECG-2150	10	8	12.5	10		2020		1	36,000,000	4,500,000	20,340,000	15,660,000
628	Máy điện tim 3 cần	10	8	12.5	10		2021	K.Sản	1	63,000,000	7,875,000	28,875,000	34,125,000
629	Máy điện tim 6 cần -ECG -1250K	10	8	12.5	10		2021	Khoa nội tổng hợp	1	59,000,000	7,375,000	27,041,667	31,958,333
630	Máy điện trị liệu công nghệ BLUETOOTH-MYO PLUS 4 PRO	10	8	12.5	10		2021	K.PHCN	2	116,000,000	14,500,000	53,166,667	62,833,333
631	Máy chiếu điện panasonic PT -VW 540	10	8	12.5	10		2019		1	33,286,000	4,160,750	22,468,050	10,817,950

STT	Tài sản cố định	Số năm sử dụng	Tỷ lệ hao mòn theo TT		Tỷ lệ hao mòn theo TT45	Tỷ lệ hao mòn	Năm sử dụng	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán				
			Số năm sử dụng	Tỷ lệ hao mòn					Số lượng	Nguyên giá	Trích KHTSCD 2024	HM lũy kế đến 2024	Giá trị còn lại
632	Hệ thống máy chiếu Panasonic PT-VZ580, màn chiếu điện Dalite FILM200-200inch		8	12.5	#DIV/0!		2024		1	124,391,000	15,548,875	15,548,875	108,842,125
633	Máy nén ép có màn hình và điều khiển từ xa	10	8	12.5	10		2019		1	15,750,000	1,968,750	10,631,250	5,118,750
634	Máy đo điện cơ 4 kh	10	8	12.5	10	12.5	2013	NGOAI-KB	1	982,800,000		982,800,000	
635	Máy Laser bn dẫn nơi mạch	10	8	12.5	10	12.5	2012	PHCN	1	35,000,000		35,000,000	
636	Máy Monitor	10	8	12.5	10	12.5	2012	SAN-CC	1	47,000,000		47,000,000	
637	Máy Monitor	10	8	12.5	10	12.5	2014		1	49,000,000		49,000,000	
638	Monitor P. Sanh	10	8	12.5	10	12.5	2013		1	49,000,000		49,000,000	
639	Máy monitor	10	8	12.5	10		2018		1	30,000,000	3,750,000	23,750,000	6,250,000
640	Máy monitor	10	8	12.5	10		2018		3	90,000,000	11,250,000	71,250,000	18,750,000
641	Máy monitor	10	8	12.5	10		2018		1	60,000,000	7,500,000	47,500,000	12,500,000
642	Máy monitor	10	8	12.5	10		2019		1	65,000,000	8,125,000	43,875,000	21,125,000
643	Máy monitor	10	8	12.5	10		2019		1	30,000,000	3,750,000	20,250,000	9,750,000
644	Monitor theo dõi bệnh nhân -Datalys 780	10	8	12.5	10		2022		1	97,000,000	12,125,000	34,296,429	62,703,571
645	Máy nén khí di động	10	8	12.5	10		2020		1	15,000,000	1,875,000	8,475,000	6,525,000
646	Máy nén khí không dầu -TM-OF750x3-120L	10	8	12.5	10		2021	K.KSNK	1	14,900,000	1,862,500	6,829,167	8,070,833
647	Tay cầm dụng cụ đơn cực liên ông vỏ ngoài, không có khoá , cỡ 5.0mm, dài 33cm	10	8	12.5	10		2022		5	71,290,000	8,911,250	25,206,107	46,083,893
648	Tay cầm loại đèn nội khí quản led loại tiêu chuẩn 4NT	10	8	12.5	10		2023	Khoa Cấp cứu	1	11,211,270	1,401,409	2,802,818	8,408,453
649	Máy thở chức năng cao	10	8	12.5	10		2020		3	3,750,000,000	468,750,000	2,118,750,000	1,631,250,000
650	Máy thở cao tần	10	8	12.5	10		2020		1	1,649,000,000	206,125,000	931,685,000	717,315,000
651	Máy thở xâm nhập và không xâm nhập	10	8	12.5	10		2020		2	1,596,000,000	199,500,000	901,740,000	694,260,000
652	Máy thở xâm nhập và không xâm nhập cho trẻ sơ sinh	10	8	12.5	10		2020		1	801,582,000	100,197,750	452,893,830	348,688,170
653	Máy thở xách tay kèm van PEEF, 2 bộ dây	10	8	12.5	10		2020		2	560,000,000	70,000,000	316,400,000	243,600,000
654	Máy lọc máu liên tục	10	8	12.5	10		2020		2	2,600,000,000	325,000,000	1,469,000,000	1,131,000,000
655	Máy siêu âm Doppler ≥ 3 đầu dò	10	8	12.5	10		2020		1	1,100,000,000	137,500,000	621,500,000	478,500,000
656	Máy theo dõi bệnh nhân ≥ 5 thông số	10	8	12.5	10		2020		7	2,205,000,000	275,625,000	1,245,825,000	959,175,000
657	Máy theo dõi bệnh nhân ≥ 3 thông số	10	8	12.5	10		2020		2	440,000,000	55,000,000	248,600,000	191,400,000
658	Máy tạo oxy	10	8	12.5	10		2020		6	152,100,000	19,012,500	85,936,500	66,163,500
659	Bơm tiêm điện	10	8	12.5	10		2020		50	1,775,000,000	221,875,000	1,002,875,000	772,125,000
660	Bơm hút dịch, đờm dùng hệ thống khí trung tâm	10	8	12.5	10		2020		20	260,000,000	32,500,000	146,900,000	113,100,000
661	Máy hút dịch liên tục áp lực thấp	10	8	12.5	10		2020		6	126,000,000	15,750,000	71,190,000	54,810,000
662	Bộ đèn đặt nội khí quản	10	8	12.5	10		2020		6	318,000,000	39,750,000	179,670,000	138,330,000
663	Máy khí dung kết nối máy thở	10	8	12.5	10		2020		6	300,000,000	37,500,000	169,500,000	130,500,000
664	Máy tạo nhịp ngoài	10	8	12.5	10		2020		1	270,000,000	33,750,000	152,550,000	117,450,000
665	Máy phá rung tim có tạo nhịp	10	8	12.5	10		2020		1	260,000,000	32,500,000	146,900,000	113,100,000
666	Máy điện tin ≥ 6 kênh	10	8	12.5	10		2020		2	150,000,000	18,750,000	84,750,000	65,250,000
667	Hệ thống nội soi phế quản	10	8	12.5	10		2020		1	2,200,000,000	275,000,000	1,243,000,000	957,000,000
668	Đèn thủ thuật	10	8	12.5	10		2020		2	460,000,000	57,500,000	259,900,000	200,100,000
669	Máy lọc và máy khử khuẩn không khí	10	8	12.5	10		2020		3	450,000,000	56,250,000	254,250,000	195,750,000
670	Đèn cực tím	10	8	12.5	10		2020		2	480,000,000	60,000,000	271,200,000	208,800,000
671	Càng cứu thương đa năng	10	8	12.5	10		2020		3	72,000,000	9,000,000	40,680,000	31,320,000
672	Máy sốc tim di động	10	8	12.5	10		2020		3	280,500,000	35,062,500	158,482,500	122,017,500
673	Máy siêu âm cầm tay	10	8	12.5	10		2020		3	867,000,000	108,375,000	489,855,000	377,145,000
674	Máy thở di động xách tay	10	8	12.5	10		2020		3	1,198,500,000	149,812,500	677,152,500	521,347,500
675	Dụng cụ tiểu phẫu, đỡ đẻ	10	8	12.5	10		2020		3	77,700,000	9,712,500	43,900,500	33,799,500
676	Máy hút dịch	10	8	12.5	10		2020		3	75,112,500	9,389,063	42,438,563	32,673,938
677	Lồng ấp sơ sinh đa năng cao cấp	10	8	12.5	10		2020		3	1,760,814,000	220,101,750	994,859,910	765,954,090
678	Lồng ấp vận chuyển	10	8	12.5	10		2020		2	882,084,000	110,260,500	498,377,460	383,706,540
679	Giường sưởi ấm trẻ sơ sinh	10	8	12.5	10		2020		10	2,928,760,000	366,095,000	1,654,749,400	1,274,010,600
680	Đèn điều trị vàng da - 2 mức cường độ chiếu sáng	10	8	12.5	10		2020		5	282,990,000	35,373,750	159,889,350	123,100,650
681	Đèn điều trị vàng da - 1 mức cường độ chiếu sáng	10	8	12.5	10		2020		5	282,990,000	35,373,750	159,889,350	123,100,650
682	Đèn điều trị vàng da loại nhỏ	10	8	12.5	10		2020		5	282,990,000	35,373,750	159,889,350	123,100,650
683	Thiết bị điều trị vàng da dạng nổi	10	8	12.5	10		2020		5	881,585,000	110,198,125	498,095,525	383,489,475
684	Thiết bị điều trị vàng da dạng chân quắn	10	8	12.5	10		2020		5	930,975,000	116,371,875	526,000,875	404,974,125
685	Thiết bị đo cường độ ánh sáng của thiết bị điều trị vàng da	10	8	12.5	10		2020		1	96,801,000	12,100,125	54,692,565	42,108,435
686	Thiết bị đo nồng độ bilirubin qua da	10	8	12.5	10		2020		2	290,998,000	36,374,750	164,413,870	126,584,130
687	Máy sàng lọc thính lực cho trẻ sơ sinh công nghệ OAE	10	8	12.5	10		2020		1	296,876,000	37,109,500	167,734,940	129,141,060
688	Máy sàng lọc thính lực cho trẻ sơ sinh loại cầm tay công nghệ AABR (ABR)	10	8	12.5	10		2020		1	397,580,000	49,697,500	224,632,700	172,947,300
689	Máy sàng lọc thính lực công nghệ AABR (ABR)	10	8	12.5	10		2020		1	397,580,000	49,697,500	224,632,700	172,947,300
690	Nôi sơ sinh	10	8	12.5	10		2020		5	72,845,000	9,105,625	41,157,425	31,687,575
691	Máy đo nồng độ bão hoà oxy trong máu loại cầm tay	10	8	12.5	10		2020		5	139,765,000	17,470,625	78,967,225	60,797,775
692	Máy đo nồng độ bão hoà oxy trong máu loại để bàn	10	8	12.5	10		2020		3	184,614,000	23,076,750	104,306,910	80,307,090
693	Đệm làm ấm trẻ sơ sinh	10	8	12.5	10		2020		10	1,644,640,000	205,580,000	929,221,600	715,418,400
694	Hệ thống CPAP tích hợp thở oxy lưu lượng cao/thấp	10	8	12.5	10		2020		10	1,085,560,000	135,695,000	613,341,400	472,218,600
695	Hệ thống chụp mạch máu số hoá xoả nền (DSA)	10	8	12.5	10		2020		1	44,098,395,000	5,512,299,375	24,915,593,175	19,182,801,825
696	Siêu âm nội mạch vành (IVUS)	10	8	12.5	10		2020		1	4,410,431,000	551,303,875	2,491,893,515	1,918,537,485
697	Tim phổi nhân tạo	10	8	12.5	10		2020		1	6,663,555,000	832,944,375	3,764,908,575	2,898,646,425
698	Dao mổ cao tần có chức năng hàn mạch máu	10	8	12.5	10		2020		1	1,911,351,000	238,918,875	1,079,913,315	831,437,685
699	Máy tán sỏi đường mật thủy điện lực	10	8	12.5	10		2020		1	1,078,654,000	134,831,750	609,439,510	469,214,490
700	Máy siêu âm tim mạch có 2 đầu dò	10	8	12.5	10		2020		1	2,810,229,000	351,278,625	1,587,779,385	1,222,449,615
701	Máy đốt Radio/nội soi khớp	10	8	12.5	10		2020		1	482,035,000	60,254,375	272,349,775	209,685,225

STT	Tài sản cố định	Số năm sử dụng	Tỷ lệ hao mòn theo TT		Tỷ lệ hao mòn theo TT45	Tỷ lệ hao mòn	Năm sử dụng	Nơi sử dụng	Theo số kế toán				
			Số năm sử dụng	Tỷ lệ hao mòn					Số lượng	Nguyên giá	Trích KHTSCD 2024	HM lũy kế đến 2024	Giá trị còn lại
702	Bộ dụng cụ mô phỏng xâm lấn	10	8	12.5	10		2020		1	899,371,000	112,421,375	508,144,615	391,226,385
703	Máy XQ (YHCT chuyên về)	10	8	12.5	10	12.5	2011		1	1,010,764,000		1,010,764,000	
704	Máy X quang C ARM - model OEC One (Trung Quốc)		8	12.5			2024		1	2,548,739,000	318,592,375	318,592,375	2,230,146,625
705	Máy tráng phim XQ	10	8	12.5	10	12.5	2011	XQ-CP	1	73,500,000		73,500,000	
706	Kính hiển vi phẫu thuật	10	8	12.5	10	12.5	2013	MAT	1	559,650,000		559,650,000	
707	Máy định vị chụp răng	10	8	12.5	10		2018		1	23,625,000	2,953,125	18,703,125	4,921,875
708	Mua máy Sấy công nghiệp	10	8	12.5	10		2018		2	673,057,404	84,132,176	532,837,112	140,220,293
709	Kính hiển vi 2 mắt có lưu điện	10	8	12.5	10	12.5	2014	H.HOC	1	36,368,750		36,368,750	
710	Bộ đèn nội soi khi quân có camera	10	8	12.5	10	12.5	2016		1	99,600,000		99,600,000	
711	Bộ đèn đặt nội khi quân (SX Đức)	10	8	12.5	10		2018		1	27,090,000	3,386,250	21,446,250	5,643,750
712	Bộ đèn đặt nội khi quân	10	8	12.5	10		2018		3	81,270,000	10,158,750	64,338,750	16,931,250
713	Bộ đèn đặt NKQ	10	8	12.5	10		2018		1	27,090,000	3,386,250	21,446,250	5,643,750
714	Bộ đèn đặt nội khi quân	10	8	12.5	10		2020		1	83,055,000	10,381,875	46,926,075	36,128,925
715	Bộ đèn đặt nội khi quân	10	8	12.5	10		2020		6	162,540,000	20,317,500	91,835,100	70,704,900
716	Bộ đèn đặt nội khi quân 3 lưỡi cong - Riester model 8041	10	8	12.5	10		2021	K. Tiêu hoá	1	15,000,000	1,875,000	6,875,000	8,125,000
717	Đèn đặt nội khi quân	10	8	12.5	10		2019		3	81,270,000	10,158,750	54,857,250	26,412,750
718	Đèn đặt nội khi quân	10	8	12.5	10		2019		3	81,270,000	10,158,750	54,857,250	26,412,750
719	Đèn đặt nội khi quân	10	8	12.5	10		2019		2	54,180,000	6,772,500	36,571,500	17,608,500
720	Đèn đặt nội khi quân khó có màn hình camera	10	8	12.5	10	12.5	2016		1	99,600,000		99,600,000	
721	Đèn đặt nội khi quân người lớn Fibre-optics	10	8	12.5	10		2022		1	15,000,000	1,875,000	5,303,571	9,696,429
722	Đèn đặt nội khi quân -Fibre -Optics -3 lưỡi cong Model 8041	10	8	12.5	10		2022		1	15,000,000	1,875,000	5,303,571	9,696,429
723	Bộ đặt nội khi quân trẻ sơ sinh - Code 8073 001	10	8	12.5	10		2023	Khoa sản	1	35,000,000	4,375,000	8,750,000	26,250,000
724	Bộ đặt nội khi quân người lớn - Code - 8041	10	8	12.5	10		2023	Khoa sản: 1, Khoa ngoại lồng ngực: 1	2	30,000,000	3,750,000	7,500,000	22,500,000
725	Bộ đặt nội khi quân người lớn Fibre-Optics, ánh sáng lạnh Led 2.5V - Pakiistan		8	12.5			2024		6	90,000,000	22,500,000	22,500,000	67,500,000
726	Bộ dụng cụ nội soi ổ bụng 1 lỗ	10	8	12.5	10	12.5	2012	PT-GMHS	1	324,450,000		324,450,000	
727	Bệ đồng cơ Bêlét laser nội m'ch	10	8	12.5	10	12.5	2016		1	48,000,000		48,000,000	
728	Bộ dụng cụ đốt laser	10	8	12.5	10	12.5	2016		1	48,000,000		48,000,000	
729	Bộ dụng cụ phẫu thuật tim hở	10	8	12.5	10	12.5	2017		1	288,353,000	54,066,188	288,353,000	
730	Bộ phẫu thuật nội soi buồng trứng từ cung	10	8	12.5	10	12.5	2013	PT-GMHS	1	288,750,000		288,750,000	
731	TSCĐ phục vụ kỹ thuật mổ tim	10	8	12.5	10	12.5	2016		1	736,680,000		736,680,000	
732	Bộ đo Holter ECG 3 kênh	10	8	12.5	10	12.5	2013	NOI 1-CC	1	199,500,000		199,500,000	
733	Máy Holter điện tim 3 kênh	10	8	12.5	10		2019		1	97,000,000	12,125,000	65,475,000	31,525,000
734	Bộ đo Holter huyết áp	10	8	12.5	10	12.5	2013	NOI 1-CC	1	147,000,000		147,000,000	
735	Máy Holter huyết áp BTL-08 ABPM (Anh)		8	12.5			2023	Khoa Nội Tim mạch	1	78,000,000	9,750,000	19,500,000	58,500,000
736	Đầu ghi Holter điện tim BTL 08-Holter H100 (Bulgaia)		8	12.5			2024		1	74,550,000	18,637,500	18,637,500	55,912,500
737	Đèn đọc phim	10	8	12.5	10	12.5	2016		1	10,560,000		10,560,000	
738	Đèn đọc phim	10	8	12.5	10		2018		2	32,000,000	4,000,000	25,333,333	6,666,667
739	Đèn đọc phim x quang -2 cửa - MEDVIEW 2F	10	8	12.5	10		2023		1	10,000,000	1,250,000	2,500,000	7,500,000
740	Đèn đọc phim x quang -4 cửa - MEDVIEW 4F	10	8	12.5	10		2023		2	40,000,000	5,000,000	10,000,000	30,000,000
741	Đèn khử trùng que cấy	10	8	12.5	10	12.5	2016		2	32,000,000		32,000,000	
742	Đèn diệt trùng di động -model : UVR - MI	10	8	12.5	10		2020		1	23,870,000	2,983,750	13,486,550	10,383,450
743	Bộ đèn Led module	10	8	12.5	10		2018		1	98,120,000	12,265,000	77,678,333	20,441,667
744	Bộ van thở máy savina	10	8	12.5	10	12.5	2016		1	11,309,760		11,309,760	
745	Bộ hấp dụng cụ	10	8	12.5	10	12.5	2017		1	46,415,800	8,702,963	46,415,800	
746	Đầu dò siêu âm	10	8	12.5	10	12.5	2016		1	125,000,000		125,000,000	
747	Đầu dò siêu âm Convex UST 9123	10	8	12.5	10		2018		1	75,000,000	9,375,000	59,375,000	15,625,000
748	Đầu dò siêu âm Convex UST 9123	10	8	12.5	10		2018		1	75,000,000	9,375,000	59,375,000	15,625,000
751	Đầu dò siêu âm tổng quát - F37-SN 203P8141	10	8	12.5	10		2023	Khoa TDCN	1	75,000,000	9,375,000	18,750,000	56,250,000
752	Đầu dò siêu âm tổng quát UST -9123	10	8	12.5	10		2023	Khoa TDCN	2	150,000,000	18,750,000	37,500,000	112,500,000
753	Đầu dò siêu âm tim UST -5299	10	8	12.5	10		2023	Khoa TDCN	2	140,000,000	17,500,000	35,000,000	105,000,000
755	Đầu dò Sector siêu âm tim UST-2299 (Nhật)	10	8	12.5	10		2023	Khoa TDCN	1	95,875,000	11,984,375	23,968,750	71,906,250
756	Đầu dò Sector siêu âm bụng UST-9130 (Nhật)	10	8	12.5	10		2023	Khoa TDCN	1	92,600,000	11,575,000	23,150,000	69,450,000
757	Hệ thống nội soi tai mũi họng	10	8	12.5	10	12.5	2017		1	445,000,000	83,437,500	445,000,000	
758	Hệ thống nước cất khoa xét nghiệm	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	28,492,000		28,492,000	
759	Hệ thống lọc nước RO	10	8	12.5	10	12.5	2015	GMHS	1	98,501,000		98,501,000	
760	Hệ thống lọc nước RO	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	49,890,500		49,890,500	
761	Hệ thống lọc nước RO	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	44,154,000		44,154,000	
762	Máy sản xuất nước tinh khiết (RO) - NAS/WTS RO HD100S STD	10	8	12.5	10		2023		1	93,500,000	11,687,500	23,375,000	70,125,000
763	Hệ thống nước đóng chai bán tự động	10	8	12.5	10		2019		1	542,493,700	67,811,713	366,183,248	176,310,453
764	Hệ thống xử lý ánh X quang số hóa	10	8	12.5	10	12.5	2016		1	985,000,000		985,000,000	
765	Hệ thống bồn rửa quả lọc	10	8	12.5	10	12.5	2011		1	15,000,000		15,000,000	
766	HỒ thống rửa quỳ lặc thẩn	10	8	12.5	10	12.5	2017		1	94,999,300	17,812,369	94,999,300	
767	Bộ dụng cụ vật lý trị liệu: giườmg, bàn tập	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	58,689,000		58,689,000	
768	Trang thiết bị tập VLTL	10	8	12.5	10	12.5	2016		1	17,490,000		17,490,000	
769	Hệ thống tập phục hồi chức năng toàn thân	10	8	12.5	10	12.5	2017		1	98,000,000	18,375,000	98,000,000	
770	Hệ thống phẫu thuật nội soi tiêu hóa	10	8	12.5	10		2018		1	1,528,957,862	191,119,733	1,312,355,498	216,602,364
771	Hệ thống phẫu thuật nội soi cắt đại tràng qua ngã hậu môn	10	8	12.5	10		2018		1	736,772,983	92,096,623	632,396,810	104,376,173
772	Hệ thống phẫu thuật cắt đốt siêu âm 2 trong 1	10	8	12.5	10		2018		1	1,531,010,155	191,376,269	1,314,117,050	216,893,105

STT	Tài sản cố định	Số năm sử dụng	Tỷ lệ hao mòn theo TT		Tỷ lệ hao mòn theo TT45	Tỷ lệ hao mòn	Năm sử dụng	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán				
			Số năm sử dụng	Tỷ lệ hao mòn					Số lượng	Nguyên giá	Trích KHTSCD 2024	HM lũy kế đến 2024	Giá trị còn lại
773	Hệ thống làm mềm nước	10	8	12.5	10	12.5	2017		1	39,500,000	7,406,250	39,500,000	
774	Hệ thống làm mềm nước công suất 125W	10	8	12.5	10		2018		1	39,500,000	4,937,500	31,270,833	8,229,167
775	Hệ thống Oxy - lưu 1 khoa nhiễm	10	8	12.5	10		2018		1	50,253,500	6,281,688	39,784,021	10,469,479
776	Hệ thống khí y tế cho phòng DSA	10	8	12.5	10		2019		1	99,800,000	12,475,000	67,365,000	32,435,000
777	Hệ thống oxy âm tương	10	8	12.5	10		2023	Khoa nội tiết	1	28,320,000	3,540,000	7,080,000	21,240,000
778	Hệ thống khí y tế (bổ sung khí y tế khoa nội TK, khoa Hô Hấp)	10	8	12.5	10		2019		1	270,345,090	33,793,136	182,482,936	87,862,154
779	Thiết bị ghi nhiệt độ có LCD với đầu dò gắn ngoài	10	8	12.5	10	12.5	2016		1	59,235,000		59,235,000	
780	Thiết bị từ trường trị liệu toàn thân	10	8	12.5	10	12.5	2017		1	226,000,000	42,375,000	226,000,000	
781	Thiết bị laser	10	8	12.5	10	12.5	2017		2	188,000,000	35,250,000	188,000,000	
782	Máy Laser nội mạch -LS216	10	8	12.5	10		2018		1	38,000,000	4,750,000	30,083,333	7,916,667
783	Máy Laser nội mạch model LS216 (Việt Nam)		8	12.5			2024		1	40,000,000	5,000,000	5,000,000	35,000,000
784	Thiết bị điện xung và điện phân trị liệu	10	8	12.5	10	12.5	2017		2	316,000,000	59,250,000	316,000,000	
785	Thiết bị song ngăn trị liệu	10	8	12.5	10	12.5	2017		2	502,000,000	94,125,000	502,000,000	
786	Thiết bị tập khớp vai	10	8	12.5	10	12.5	2017		1	234,000,000	43,875,000	234,000,000	
787	Thiết bị máy điều trị giao thoa 2 kênh	10	8	12.5	10	12.5	2017		2	106,000,000	19,875,000	106,000,000	
788	Thiết bị vi sóng trị liệu	10	8	12.5	10	12.5	2017		1	250,000,000	46,875,000	250,000,000	
789	Thiết bị khử mùi, khử trùng, làm sạch không khí	10	8	12.5	10		2019		12	780,000,000	97,500,000	526,500,000	253,500,000
790	Hệ thống tủ hood dùng cho thao tác pha chế được chất phóng xạ	10	8	12.5	10		2019		1	6,100,000,000	762,500,000	4,117,500,000	1,982,500,000
791	Hệ thống giám sát an toàn bức xạ	10	8	12.5	10		2019		1	1,460,000,000	182,500,000	985,500,000	474,500,000
792	Thùng vận chuyển phóng xạ bằng Tungsten	10	8	12.5	10		2019		1	258,600,000	32,325,000	174,555,000	84,045,000
793	Hệ thống chụp cắt lớp CT Scanner 32 lát cắt	10	8	12.5	10		2019		1	14,783,000,000	1,847,875,000	9,978,525,000	4,804,475,000
794	Ống soi dạ dày Fiber	10	8	12.5	10	12.5	2012	NS	1	315,000,000		315,000,000	
795	Ống nội soi dạ dày	10	8	12.5	10	12.5	2014		1	497,450,000		497,450,000	
796	Ống nội soi thanh quản- mũi xoang	10	8	12.5	10	12.5	2012		1	39,900,000		39,900,000	
797	Ống nội soi quang học	10	8	12.5	10		2018		1	36,231,300	4,528,913	28,683,113	7,548,188
798	Ống nội soi khớp đường kính 4.0mm góc soi 30 độ model 502-104-030 (Stryker - Mỹ)		8	12.5			2024		1	97,500,000	12,187,500	12,187,500	85,312,500
799	Ống kính nội soi	10	8	12.5	10	12.5	2016		1	97,800,000		97,800,000	
800	Ống nội soi quang học	10	8	12.5	10	12.5	2017		1	24,384,675	4,572,127	24,384,675	
801	Ống nội soi niệu quản -27001LK	10	8	12.5	10		2022		1	191,000,000	23,875,000	67,532,143	123,467,857
802	Kim kẹp clip nội soi Hem-O-Clok đường kính 10mm dài 33cm model EVC040PL3 (MDD-Đức)		8	12.5			2024		2	32,900,000	4,112,500	4,112,500	28,787,500
803	Kềm sinh thiết có kim FB 24Q-1	10	8	12.5	10	12.5	2012		2	22,176,000		22,176,000	
804	Kềm gấp và lấy sinh thiết	10	8	12.5	10	12.5	2016		2	20,613,600		20,613,600	
805	Kềm cắt mũi xoang	10	8	12.5	10	12.5	2016		4	47,683,000		47,683,000	
806	Kềm mũi xoang	10	8	12.5	10	12.5	2017		1	13,176,000	2,470,500	13,176,000	
807	Trocar dùng cho BN béo phì -31160MC	10	8	12.5	10		2020		2	23,198,700	2,899,838	13,107,266	10,091,435
808	Trocar kim loại xoắn cỡ 5.5 - Đức	10	8	12.5	10		2023	Khoa GMHS	4	41,060,000	5,132,500	10,265,000	30,795,000
809	Trocar kim loại xoắn cỡ 11 mm - Đức	10	8	12.5	10		2023	Khoa GMHS	2	20,530,000	2,566,250	5,132,500	15,397,500
810	Nồi hấp tiệt trùng kho vi sinh	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	69,000,000		69,000,000	
811	Nồi hấp tiệt trùng nằm ngang : Model SA - 252F	10	8	12.5	10		2020		1	49,500,000	6,187,500	27,967,500	21,532,500
812	Gương dùng để soi góc tiền phòng	10	8	12.5	10		2018		1	11,739,000	1,467,375	9,293,375	2,445,625
813	Dụng cụ chiếu biểu đồ thị lực	10	8	12.5	10		2018		1	19,173,000	2,396,625	15,178,625	3,994,375
814	Bàn sưởi ấm sơ sinh	10	8	12.5	10	12.5	2017		1	22,000,000	4,125,000	22,000,000	
815	Giá đỡ dụng cụ phẫu thuật	10	8	12.5	10	12.5	2017		1	16,000,000	3,000,000	16,000,000	
816	Giường bệnh HSCC (SYT bán giao)	10	8	12.5	10	12.5	2017		40	5,978,600,000	1,120,987,500	5,978,600,000	
817	Giường y tế 3 tay quay	10	8	12.5	10	12.5	2012	VLTL	2	25,732,350		25,732,350	
818	Giường inox nâng đầu có bánh xe	10	8	12.5	10	12.5	2012		1	34,400,000		34,400,000	
819	Giường inox nâng đầu có bánh xe	10	8	12.5	10	12.5	2012		1	34,400,000		34,400,000	
820	Giường Y Tế 3 tay quay	10	8	12.5	10	12.5	2012		2	26,257,350		26,257,350	
821	Giường y tế	10	8	12.5	10	12.5	2015	GMHS	6	87,000,000		87,000,000	
822	Giường y tế	10	8	12.5	10	12.5	2015		6	87,000,000		87,000,000	
823	Giường xiên tay quay tập đứng bệnh nhân - PN36LD	10	8	12.5	10		2021	k.Tim mạch	3	33,000,000	4,125,000	15,125,000	17,875,000
824	Giường cấp cứu đa năng model KA-64530E (Nhật)	10	8	12.5	10		2012		2	808,153,426		808,153,426	
825	Giường điều dưỡng model PA-93281 (Indonesia)	10	8	12.5	10		2012		10	1,199,985,391		1,199,985,391	
826	Bộ dụng cụ mô cột sống thắt lưng nặng - Stryker (Mỹ)	10	8	12.5	10		2012		1	641,756,473		641,756,473	
827	Bộ phẫu thuật nội soi đa chuyên khoa 3 chip - Stryker (Mỹ)	10	8	12.5	10		2012		1	2,644,274,950		2,644,274,950	
828	Máy khoan, mài trong phẫu thuật - Stryker (Mỹ)	10	8	12.5	10		2012		1	1,183,485,591		1,183,485,591	
829	Monitor trung tâm CNS-9601K (Nhật)	10	8	12.5	10		2012		1	438,208,950		438,208,950	
830	Monitor theo dõi bệnh nhân tại giường model BSM-3562 (Nhật)	10	8	12.5	10		2012		8	1,988,547,219		1,988,547,219	
831	Nệm giường	10	8	12.5	10		2019		1	17,000,000	2,125,000	11,475,000	5,525,000
832	Kẹp lưỡng cực không dính SuperGliss	11	8	12.5	9.090909		2021	Khoa GMHS	2	35,721,000	4,465,125	16,372,125	19,348,875
833	Kẹp lưỡng cực không dính SuperGliss	10	8	12.5	10		2022	Khoa GMHS	1	35,721,000	4,465,125	12,629,925	23,091,075
834	Ruột kẹp phẫu tích Kelly, cỡ 5.0mm, dài 33cm	10	8	12.5	10		2023	Khoa GMHS	1	10,658,000	1,332,250	2,664,500	7,993,500
835	Kẹp ruột phẫu tích Babcock, cỡ 5.0mm, dài 33cm	10	8	12.5	11		2023	Khoa GMHS	2	21,316,000	2,664,500	5,329,000	15,987,000
836	Ruột kẹp phẫu tích Allis, cỡ 5.0mm, dài 33cm	10	8	12.5	10		2023	Khoa GMHS	1	10,658,000	1,332,250	2,664,500	7,993,500

STT	Tài sản cố định	Số năm sử dụng	Tỷ lệ hao mòn theo TT		Tỷ lệ hao mòn theo TT45	Tỷ lệ hao mòn	Năm sử dụng	Nơi sử dụng	Theo số kế toán				
			Số năm sử dụng	Tỷ lệ hao mòn					Số lượng	Nguyên giá	Trích KHTSCD 2024	HM lũy kế đến 2024	Giá trị còn lại
837	Ruột kéo thẳng Metzenbaum, cỡ 5.0mm, dài 33cm	10	8	12.5	12		2023	Khoa GMHS	2	21,316,000	2,664,500	5,329,000	15,987,000
838	Ruột kéo cong metzenbaaum, cỡ 5.01, dài 33cm	10	8	12.5	10		2023	Khoa GMHS	2	21,316,000	2,664,500	5,329,000	15,987,000
839	Ruột kéo cong dài Metzenbaum, cỡ 5.0mm, dài 33cm	10	8	12.5	13		2023	Khoa GMHS	1	10,658,000	1,332,250	2,664,500	7,993,500
840	Găng tay chuyên dụng cho tú pha chế phòng xa - Italy	10	8	12.5	10		2021	K.UB-YHHN	1	37,050,000	4,631,250	16,981,250	20,068,750
841	Hệ thống khí y tế	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	52,962,790,731		52,962,790,731	
842	Hệ thống khí y tế khu nha khoa (lầu 1)	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	84,100,378		84,100,378	
843	Hệ thống khí ô xy cao áp (lầu 8)	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	417,566,863		417,566,863	
844	Máy chụp mạch máu số hoá xoả nền DSA (loại 01 bình điện đầu thu phẳng treo trần)	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	29,988,169,790		29,988,169,790	
845	Máy siêu âm màu Doppler tim mạch 3 đầu dò kèm máy in	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	2,902,377,926		2,902,377,926	
846	Giường bệnh nhân chân thương chỉnh hình	10	8	12.5	10	12.5	2015		15	1,336,736,791		1,336,736,791	
847	Giường chuyên dụng cho người lớn	10	8	12.5	10	12.5	2015		20	12,301,392,737		12,301,392,737	
848	Máy gây mê kèm thở	10	8	12.5	10	12.5	2015		15	12,510,920,730		12,510,920,730	
849	Máy gây mê kèm thở có hệ thống monitor theo dõi khí mê	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	1,459,603,313		1,459,603,313	
850	Máy thở (cấu hình tiêu chuẩn có NIV)	10	8	12.5	10	12.5	2015		21	11,384,961,263		11,384,961,263	
851	Máy thở (cấu hình tiêu chuẩn có NIV và BIPAP)	10	8	12.5	10	12.5	2015		5	2,814,962,338		2,814,962,338	
852	Máy thở khoa HSTC chống độc	10	8	12.5	10	12.5	2015		4	3,336,241,283		3,336,241,283	
853	Máy thở CPAP	10	8	12.5	10	12.5	2015		2	437,881,615		437,881,615	
854	Máy thở CPAP sơ sinh	10	8	12.5	10	12.5	2015		3	625,543,649		625,543,649	
855	Máy thở cho trẻ sơ sinh	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	938,315,473		938,315,473	
856	Máy thở di động	10	8	12.5	10	12.5	2015		2	834,058,198		834,058,198	
857	Máy thở không xâm nhập	10	8	12.5	10	12.5	2015		5	3,127,718,244		3,127,718,244	
858	Máy thở người lớn và trẻ em (Option BIPAP)	10	8	12.5	10	12.5	2015		18	9,570,865,580		9,570,865,580	
859	Máy thở người lớn và trẻ em (Option NIV vàBIPAP)	10	8	12.5	10	12.5	2015		5	2,814,962,338		2,814,962,338	
860	Hệ thống theo dõi bệnh nhân trung tâm kèm 15 máy theo dõi bệnh nhân tại giường	10	8	12.5	10	12.5	2015		2	7,550,202,644		7,550,202,644	
861	Holter theo dõi điện tim	10	8	12.5	10	12.5	2015		3	1,076,283,937		1,076,283,937	
862	Holter theo dõi huyết áp	10	8	12.5	10	12.5	2015		3	1,120,911,808		1,120,911,808	
863	Máy điện não	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	583,870,452		583,870,452	
864	Máy điện tim 12 kênh	10	8	12.5	10	12.5	2015		7	968,214,692		968,214,692	
865	Máy điện tim 6 kênh	10	8	12.5	10	12.5	2015		8	588,327,479		588,327,479	
866	Máy điện tim gắng sức chạy băng thảm lăn	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	995,256,006		995,256,006	
867	Máy phá rung tim	10	8	12.5	10	12.5	2015		18	3,882,979,552		3,882,979,552	
868	Máy phá rung tim có tạo nhịp tạm thời	10	8	12.5	10	12.5	2015		4	980,545,798		980,545,798	
869	Máy siêu âm 4D	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	2,158,216,472		2,158,216,472	
870	Máy siêu âm đen trắng 2 đầu dò	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	509,905,039		509,905,039	
871	Máy siêu âm màu 3 đầu dò	10	8	12.5	10	12.5	2015		4	3,922,183,192		3,922,183,192	
872	Máy siêu âm màu doppler tim mạch 3 đầu dò kèm máy in	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	2,178,000,212		2,178,000,212	
873	Máy siêu âm màu doppler tim mạch 4 đầu dò (có đầu dò thực quản) kèm máy in	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	3,139,747,667		3,139,747,667	
874	Máy siêu âm xách tay	10	8	12.5	10	12.5	2015		2	922,099,124		922,099,124	
875	Máy theo dõi bệnh nhân 5 thông số	10	8	12.5	10	12.5	2015		114	24,817,796,064		24,817,796,064	
876	Máy theo dõi bệnh nhân có đo huyết áp nội mạch (IBP)	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	252,458,707		252,458,707	
877	Máy theo dõi bệnh nhân phòng mổ	10	8	12.5	10	12.5	2015		12	3,294,633,881		3,294,633,881	
878	Máy theo dõi độ mê sâu	10	8	12.5	10	12.5	2015		3	1,103,559,725		1,103,559,725	
879	Monitor sản khoa thai đôi	10	8	12.5	10	12.5	2015		10	1,618,901,123		1,618,901,123	
880	Bức xạ trị	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	431,810,054		431,810,054	
881	Gamma camera Spect hai đầu	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	14,075,113,179		14,075,113,179	
882	Hệ thống cảnh báo giới hạn an toàn bức xạ	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	1,115,138,028		1,115,138,028	
883	Hệ thống xạ trị áp sát liều cao	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	13,296,854,871		13,296,854,871	
884	Máy đo rà ô nhiễm phòng xạ	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	320,580,549		320,580,549	
885	Áo chì	10	8	12.5	10	12.5	2015		2	20,457,751		20,457,751	
886	Bảng chì di động không kính	10	8	12.5	10	12.5	2015		6	882,605,827		882,605,827	
887	Bảng chì di động có kính	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	204,577,510		204,577,510	
888	Dụng cụ chức Syringe	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	23,682,282		23,682,282	
889	Kính chì hình chữ L	10	8	12.5	10	12.5	2015		2	105,098,286		105,098,286	
890	Container chì hình trụ nhỏ đựng phóng xạ	10	8	12.5	10	12.5	2015		4	90,598,611		90,598,611	
891	Máy đo liều dose calibrator	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	283,583,396		283,583,396	
892	Tủ mát	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	275,205,459		275,205,459	
893	Nguồn chuẩn	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	31,173,716		31,173,716	
894	Bàn làm việc kèm tủ lưu giữ chất phóng xạ	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	476,373,344		476,373,344	
895	Hệ thống cảnh báo giới hạn an toàn bức xạ cho phòng hot lab	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	86,994,151		86,994,151	
896	Thùng chứa rác phóng xạ	10	8	12.5	10	12.5	2015		3	67,510,578		67,510,578	
897	Bộ xử lý nhiễm bẩn phóng xạ	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	21,431,930		21,431,930	
898	Thùng chứa kim tiêm phóng xạ	10	8	12.5	10	12.5	2015		4	116,901,434		116,901,434	
899	Máy đo nhiễm xạ	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	63,321,610		63,321,610	
900	Container	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	94,982,415		94,982,415	
901	Thùng chứa rác phóng xạ cỡ khoả lớn	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	58,255,881		58,255,881	

STT	Tài sản cố định	Số năm sử dụng	Tỷ lệ hao mòn theo TT		Tỷ lệ hao mòn theo TT45	Tỷ lệ hao mòn	Năm sử dụng	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán				
			Số năm sử dụng	Tỷ lệ hao mòn					Số lượng	Nguyên giá	Trích KHTSCD 2024	HM lũy kế đến 2024	Giá trị còn lại
902	Máy in phim khô	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	136,385,006		136,385,006	
903	Bể cách thủy	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	46,854,970		46,854,970	
904	Cân phân tích	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	45,181,087		45,181,087	
905	Hệ thống PCR Real time	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	1,214,526,947		1,214,526,947	
906	Hệ thống xét nghiệm elisa tự động	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	1,509,714,741		1,509,714,741	
907	Máy cắt nước hai lần 20L/Giờ	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	303,010,138		303,010,138	
908	Máy đếm khuẩn lạc tự động	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	407,580,160		407,580,160	
909	Máy đo Hemoglobin cầm tay	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	56,208,459		56,208,459	
910	Máy đọc chỉ thị sinh học	10	8	12.5	10	12.5	2015		4	635,478,808		635,478,808	
911	Máy khuẩn từ có gia nhiệt	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	32,948,340		32,948,340	
912	Máy lắc nhuộm tẩm điện di	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	38,383,588		38,383,588	
913	Máy lắc tiêu cần lưu trữ	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	436,418,225		436,418,225	
914	Máy lắc tròn	10	8	12.5	10	12.5	2015		3	199,601,103		199,601,103	
915	Máy lắc, cần tui máu	10	8	12.5	10	12.5	2015		2	262,060,415		262,060,415	
916	Máy lắc Voltex	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	13,533,088		13,533,088	
917	Máy ly tâm >= 60 ống	10	8	12.5	10	12.5	2015		2	734,357,652		734,357,652	
918	Máy ly tâm 12 ống	10	8	12.5	10	12.5	2015		5	411,945,967		411,945,967	
919	Máy ly tâm 1300 vòng/ phút	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	314,724,073		314,724,073	
920	Máy ly tâm đa năng	10	8	12.5	10	12.5	2015		3	863,287,195		863,287,195	
921	Máy ly tâm lạnh	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	608,966,745		608,966,745	
922	Máy ly tâm lạnh tui máu	10	8	12.5	10	12.5	2015		2	1,182,762,802		1,182,762,802	
923	Máy phân tích chất lượng tinh trùng	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	733,023,665		733,023,665	
924	Máy phân tích khí máu xách tay	10	8	12.5	10	12.5	2015		5	1,258,897,706		1,258,897,706	
925	Máy ủ nhiệt	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	175,930,150		175,930,150	
926	Máy xét nghiệm đông máu cầm tay	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	258,318,989		258,318,989	
927	Tủ an toàn sinh học cấp 2	10	8	12.5	10	12.5	2015		3	1,321,842,439		1,321,842,439	
928	Tủ âm	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	113,300,844		113,300,844	
929	Tủ âm ủ vi khuẩn	10	8	12.5	10	12.5	2015		2	226,601,688		226,601,688	
930	Tủ cấy vi khuẩn kỵ khí	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	177,504,359		177,504,359	
931	Tủ hút khí độc	10	8	12.5	10	12.5	2015		2	481,321,532		481,321,532	
932	Tủ lạnh âm sâu -40 độ C đến 86 độ C	10	8	12.5	10	12.5	2015		4	1,762,456,788		1,762,456,788	
933	Tủ lạnh bảo quản 4-8 độ C	10	8	12.5	10	12.5	2015		18	1,657,956,499		1,657,956,499	
934	Tủ sấy điện >= 150 lít	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	65,042,871		65,042,871	
935	Tủ sấy điện >= 50 lít	10	8	12.5	10	12.5	2015		2	130,085,540		130,085,540	
936	Bình rót paraffin	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	91,647,680		91,647,680	
937	Bộ dụng cụ nhuộm mô bằng tay	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	73,434,815		73,434,815	
938	Bộ dụng cụ xử lý mô bằng tay	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	83,925,806		83,925,806	
939	Bồn nước nóng căng mô	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	71,405,302		71,405,302	
940	Hệ thống máy nhuộm hóa mô miễn dịch tự động	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	1,884,570,925		1,884,570,925	
941	Máy cắt lát vi thể tay quay	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	377,669,110		377,669,110	
942	Máy ly tâm dịch tế bào	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	683,686,113		683,686,113	
943	Máy nhuộm mô tự động công suất lớn	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	1,038,591,138		1,038,591,138	
944	Máy nhuộm tiêu bản	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	923,192,358		923,192,358	
945	Máy sấy tiêu bản	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	71,405,302		71,405,302	
946	Máy vùi mô có bàn làm lạnh	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	520,344,031		520,344,031	
947	Tủ chứa block và lam kính	10	8	12.5	10	12.5	2015		2	188,833,999		188,833,999	
948	Tủ lạnh bảo quản tử thi (2 xác)	10	8	12.5	10	12.5	2015		4	2,811,651,506		2,811,651,506	
949	Kính hiển vi 2 mắt	10	8	12.5	10	12.5	2015		6	507,202,322		507,202,322	
950	Kính hiển vi 2 mắt có chụp ảnh	10	8	12.5	10	12.5	2015		3	1,357,582,333		1,357,582,333	
951	Kính hiển vi nhiều người xem	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	2,209,913,430		2,209,913,430	
952	Kính hiển vi phẫu thuật chấn thương chỉnh hình	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	3,580,252,864		3,580,252,864	
953	Kính hiển vi phẫu thuật mắt	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	2,088,573,161		2,088,573,161	
954	Kính hiển vi phẫu thuật Tai mũi họng	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	2,087,490,741		2,087,490,741	
955	Kính hiển vi phẫu thuật thần kinh sọ não	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	4,324,376,760		4,324,376,760	
956	Kính hiển vi soi phổi và kiểm tra tinh trùng có chụp hình	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	601,704,925		601,704,925	
957	Bàn ép huyết tương	10	8	12.5	10	12.5	2015		2	105,425,652		105,425,652	
958	Bơm cho bệnh nhân ăn tự động	10	8	12.5	10	12.5	2015		10	504,991,698		504,991,698	
959	Bơm hơi hai chi dưới ngửa thuyền tắc huyết khối (IPC)	10	8	12.5	10	12.5	2015		5	563,495,475		563,495,475	
960	Bơm tiêm điện giảm đau sau mổ (PCA)	10	8	12.5	10	12.5	2015		10	1,219,378,739		1,219,378,739	
961	Bơm tiêm điện kiểm soát nồng độ đích (TCI)	10	8	12.5	10	12.5	2015		4	411,999,027		411,999,027	
962	Hệ thống tuần hoàn hô hấp ngoài cơ thể (ECMO)	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	3,138,690,399		3,138,690,399	
963	Hệ thống tuần hoàn ngoài cơ thể (tìm phổi nhân tạo)	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	4,753,106,846		4,753,106,846	
964	Hệ thống truyền máu hoàn hồi	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	1,952,351,579		1,952,351,579	
965	Hệ thống xử lý nước RO cho hệ thống thân nhân tạo	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	1,212,379,085		1,212,379,085	
966	Máy chạy thận nhân tạo	10	8	12.5	10	12.5	2015		16	6,446,456,148		6,446,456,148	
967	Máy làm ấm máu dịch truyền	10	8	12.5	10	12.5	2015		8	1,054,719,206		1,054,719,206	
968	Máy lọc máu liên tục	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	1,214,333,216		1,214,333,216	
969	Máy rửa quả lọc+phụ kiện	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	606,736,214		606,736,214	
970	Tủ bảo quản máu	10	8	12.5	10	12.5	2015		2	531,511,005		531,511,005	
971	Thùng vận chuyển máu	10	8	12.5	10	12.5	2015		2	38,585,922		38,585,922	
972	Máy hàn dây tui máu	10	8	12.5	10	12.5	2015		2	210,639,470		210,639,470	
973	Tủ ấm dịch truyền	10	8	12.5	10	12.5	2015		2	793,511,741		793,511,741	
974	Bộ ghế và máy nha khoa	10	8	12.5	10	12.5	2015		6	3,762,085,100		3,762,085,100	
975	Đèn Clar	10	8	12.5	10	12.5	2015		2	20,349,801		20,349,801	
976	Đèn khám bệnh	10	8	12.5	10	12.5	2015		17	332,927,694		332,927,694	
977	Đèn khám sản phụ khoa	10	8	12.5	10	12.5	2015		6	117,503,892		117,503,892	
978	Đèn khám TMH ánh sáng lạnh	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	11,950,971		11,950,971	
979	Đèn khe khám mắt	10	8	12.5	10	12.5	2015		2	510,008,210		510,008,210	
980	Đèn quang trị liệu	10	8	12.5	10	12.5	2015		5	1,280,727,697		1,280,727,697	

STT	Tài sản cố định	Số năm sử dụng	Tỷ lệ hao mòn theo TT		Tỷ lệ hao mòn theo TT45	Tỷ lệ hao mòn	Năm sử dụng	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán				
			Số năm sử dụng	Tỷ lệ hao mòn					Số lượng	Nguyên giá	Trích KHTSCD 2024	HM lũy kế đến 2024	Giá trị còn lại
981	Đèn quang trùng hợp	10	8	12.5	10	12.5	2015		5	166,876,332		166,876,332	
982	Đèn soi bóng đồng tử	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	47,294,913		47,294,913	
983	Đèn soi đáy mắt	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	21,020,313		21,020,313	
984	Hệ thống phẫu thuật phaco	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	3,346,764,058		3,346,764,058	
985	Kính soi góc tiền phòng	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	22,150,702		22,150,702	
986	Labo răng giả	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	1,947,144,377		1,947,144,377	
987	Máy cạo vôi bằng sóng siêu âm	10	8	12.5	10	12.5	2015		4	133,377,031		133,377,031	
988	Máy cấy implant	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	212,328,918		212,328,918	
989	Máy chụp đáy mắt	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	2,019,934,801		2,019,934,801	
990	Máy chụp X quang răng toàn cảnh	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	1,950,447,920		1,950,447,920	
991	Máy đo khúc xạ tự động	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	419,234,160		419,234,160	
992	Máy đo thị trường tự động	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	562,875,627		562,875,627	
993	Máy Javan kẻ	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	202,238,526		202,238,526	
994	Máy laser quang đồng võng mạc	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	2,219,919,113		2,219,919,113	
995	Máy mài răng giả	10	8	12.5	10	12.5	2015		2	126,575,438		126,575,438	
996	Máy siêu âm A-B	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	419,233,933		419,233,933	
997	Máy tẩy trắng nhanh răng	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	97,778,783		97,778,783	
998	Bộ dụng cụ tập phục hồi chức năng	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	15,481,780		15,481,780	
999	Bồn tắm xoay	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	65,902,768		65,902,768	
1000	Buồng điều trị oxy cao áp	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	3,437,769,089		3,437,769,089	
1001	Đèn cực tím trị liệu	10	8	12.5	10	12.5	2015		2	60,995,171		60,995,171	
1002	Lò nấu paraffin	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	97,568,096		97,568,096	
1003	Máy đo huyết chân cứu	10	8	12.5	10	12.5	2015		3	71,702,454		71,702,454	
1004	Máy điện xung điều trị	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	158,218,237		158,218,237	
1005	Máy kéo giãn đốt sống	10	8	12.5	10	12.5	2015		3	1,202,458,175		1,202,458,175	
1006	Máy kích thích thần kinh cơ	10	8	12.5	10	12.5	2015		3	284,794,736		284,794,736	
1007	Máy laser CO2	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	70,684,515		70,684,515	
1008	Máy laser châm cứu	10	8	12.5	10	12.5	2015		5	1,047,403,264		1,047,403,264	
1009	Máy Laser điều trị	10	8	12.5	10	12.5	2015		2	605,448,976		605,448,976	
1010	Máy Laser nội mạch	10	8	12.5	10	12.5	2015		2	166,538,127		166,538,127	
1011	Máy laser phẫu thuật thẩm mỹ	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	192,898,634		192,898,634	
1012	Máy sóng xung kích điều trị	10	8	12.5	10	12.5	2015		2	1,189,284,533		1,189,284,533	
1013	Máy từ trường điều trị	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	105,479,178		105,479,178	
1014	Máy xoa bóp	10	8	12.5	10	12.5	2015		3	77,877,627		77,877,627	
1015	Máy xông thuốc	10	8	12.5	10	12.5	2015		2	34,681,895		34,681,895	
1016	Máy bảo da	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	468,894,519		468,894,519	
1017	Máy IPL	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	913,675,054		913,675,054	
1018	Máy phân tích da	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	219,712,637		219,712,637	
1019	Thiết bị cán da	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	199,110,877		199,110,877	
1020	Garô hơi số hóa	10	8	12.5	10	12.5	2015		2	524,863,334		524,863,334	
1021	Giường sưởi ấm trẻ sơ sinh	10	8	12.5	10	12.5	2015		6	1,911,272,142		1,911,272,142	
1022	Lồng ấp trẻ sơ sinh	10	8	12.5	10	12.5	2015		10	2,694,735,066		2,694,735,066	
1023	Máy bơm hơi vôi trứng (Thay đổi từ dung tích 20ml sang 10ml)	10	8	12.5	10	12.5	2015		2	29,415,837		29,415,837	
1024	Máy cắt đốt cổ tử cung	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	199,593,996		199,593,996	
1025	Máy cắt đốt sử dụng sóng radio (RFA)	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	1,879,227,298		1,879,227,298	
1026	Máy cắt hút dùng trong phẫu thuật nội mũi xoang	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	442,361,102		442,361,102	
1027	Máy đa ký giấc ngủ	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	806,222,529		806,222,529	
1028	Máy điều trị tủy	10	8	12.5	10	12.5	2015		2	67,391,950		67,391,950	
1029	Máy đo áp lực đồ bằng quang	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	1,130,720,934		1,130,720,934	
1030	Máy đo cung lượng tim (CCO)	10	8	12.5	10	12.5	2015		4	2,017,153,366		2,017,153,366	
1031	Máy đo huyết áp cổ kèm theo đo sóng mạch	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	544,502,457		544,502,457	
1032	Máy đo huyết sắc tố (Hb & HCT)	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	166,650,542		166,650,542	
1033	Máy đo nồng độ o xy trong máu (SpO2)	10	8	12.5	10	12.5	2015		5	221,507,017		221,507,017	
1034	Máy hút áp lực âm điều trị vết thương	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	156,214,373		156,214,373	
1035	Máy hút dịch	10	8	12.5	10	12.5	2015		60	2,049,711,318		2,049,711,318	
1036	Máy hút dịch áp lực thấp	10	8	12.5	10	12.5	2015		26	606,781,349		606,781,349	
1037	Máy khi dung siêu âm	10	8	12.5	10	12.5	2015		37	902,746,378		902,746,378	
1038	Máy nghe tim thai Doppler	10	8	12.5	10	12.5	2015		4	177,205,613		177,205,613	
1039	Máy phá rung tim trong buồng tim	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	404,018,784		404,018,784	
1040	Máy rửa đông có dòng chảy tuần hoàn	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	210,957,295		210,957,295	
1041	Máy rửa đông thường	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	169,729,049		169,729,049	
1042	Máy rửa đa dây	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	78,593,294		78,593,294	
1043	Máy soi cổ tử cung có camera	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	420,990,628		420,990,628	
1044	Máy tạo nhịp tạm thời	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	181,996,216		181,996,216	
1045	Máy tạo nhịp tim ngoài cơ thể	10	8	12.5	10	12.5	2015		7	809,390,653		809,390,653	
1046	Máy theo dõi áp lực nội sọ	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	769,588,635		769,588,635	
1047	Bộ dụng cụ bắt dinh nạp vit	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	512,518,645		512,518,645	
1048	Bộ dụng cụ đại phẫu	10	8	12.5	10	12.5	2015		2	883,319,131		883,319,131	
1049	Bộ dụng cụ đỡ đẻ	10	8	12.5	10	12.5	2015		21	1,823,855,309		1,823,855,309	
1050	Bộ dụng cụ khám bệnh	10	8	12.5	10	12.5	2015		28	439,144,093		439,144,093	
1051	Bộ dụng cụ khám sản phụ khoa	10	8	12.5	10	12.5	2015		7	462,460,164		462,460,164	
1052	Bộ dụng cụ KHHGD	10	8	12.5	10	12.5	2015		2	88,367,698		88,367,698	
1053	Bộ dụng cụ lấy thai và cắt tử cung	10	8	12.5	10	12.5	2015		4	951,485,637		951,485,637	
1054	Bộ dụng cụ mổ sâu	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	459,187,640		459,187,640	
1055	Bộ dụng cụ mổ sỏi	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	85,544,227		85,544,227	
1056	Bộ dụng cụ mổ khí quản	10	8	12.5	10	12.5	2015		2	140,747,178		140,747,178	
1057	Bộ dụng cụ nhổ răng	10	8	12.5	10	12.5	2015		9	647,384,707		647,384,707	
1058	Bộ dụng cụ phẫu thuật bằng quang	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	260,793,447		260,793,447	
1059	Bộ dụng cụ phẫu thuật cột sống lưng, cổ	10	8	12.5	10	12.5	2015		2	2,172,131,691		2,172,131,691	
1060	Bộ dụng cụ phẫu thuật chi dưới	10	8	12.5	10	12.5	2015		2	1,016,259,469		1,016,259,469	
1061	Bộ dụng cụ phẫu thuật chi trên	10	8	12.5	10	12.5	2015		2	1,086,078,950		1,086,078,950	
1062	Bộ dụng cụ phẫu thuật hàm mặt	10	8	12.5	10	12.5	2015		2	439,760,438		439,760,438	

STT	Tài sản cố định	Số năm sử dụng	Tỷ lệ hao mòn theo TT		Tỷ lệ hao mòn theo TT45	Tỷ lệ hao mòn	Năm sử dụng	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán				
			Số năm sử dụng	Tỷ lệ hao mòn					Số lượng	Nguyên giá	Trích KHTSCD 2024	HM lũy kế đến 2024	Giá trị còn lại
1063	Bộ dụng cụ phẫu thuật lồng ngực	10	8	12.5	10	12.5	2015		2	1,955,099,895		1,955,099,895	
1064	Bộ dụng cụ phẫu thuật mạch vành	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	1,256,415,709		1,256,415,709	
1065	Bộ dụng cụ phẫu thuật mô tim hờ	10	8	12.5	10	12.5	2015		2	4,074,809,847		4,074,809,847	
1066	Bộ dụng cụ phẫu thuật phụ khoa	10	8	12.5	10	12.5	2015		2	462,691,175		462,691,175	
1067	Bộ dụng cụ phẫu thuật TMH	10	8	12.5	10	12.5	2015		2	649,172,382		649,172,382	
1068	Bộ dụng cụ phẫu thuật tuyến giáp	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	157,049,456		157,049,456	
1069	Bộ dụng cụ phẫu thuật tử thi	10	8	12.5	10	12.5	2015		2	378,554,132		378,554,132	
1070	Bộ dụng cụ phẫu thuật thẩm mỹ	10	8	12.5	10	12.5	2015		2	209,414,056		209,414,056	
1071	Bộ dụng cụ phẫu thuật thận	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	294,447,840		294,447,840	
1072	Bộ dụng cụ phẫu thuật thần kinh sọ não	10	8	12.5	10	12.5	2015		2	1,931,166,366		1,931,166,366	
1073	Bộ dụng cụ phẫu thuật ung bướu đầu mặt cổ	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	261,755,428		261,755,428	
1074	Bộ dụng cụ phẫu thuật VATS lồng ngực	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	1,563,972,682		1,563,972,682	
1075	Bộ dụng cụ tiểu phẫu	10	8	12.5	10	12.5	2015		29	2,164,863,440		2,164,863,440	
1076	Bộ dụng cụ tổng quát niệu	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	540,411,849		540,411,849	
1077	Bộ dụng cụ trung phẫu	10	8	12.5	10	12.5	2015		5	942,350,582		942,350,582	
1078	Bộ dụng cụ vi phẫu bàn tay (xương nhỏ)	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	296,100,660		296,100,660	
1079	Bộ dụng cụ vi phẫu mạch máu	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	448,444,483		448,444,483	
1080	Bộ dụng cụ vi phẫu mắt	10	8	12.5	10	12.5	2015		2	218,814,645		218,814,645	
1081	Bộ dụng cụ vi phẫu thuật hàm mặt	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	189,358,746		189,358,746	
1082	Bộ dụng cụ vi phẫu thuật niệu đạo	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	168,680,168		168,680,168	
1083	Bộ đặt nội khí quản người lớn trẻ em	10	8	12.5	10	12.5	2015		6	174,838,711		174,838,711	
1084	Bộ đặt nội khí quản trẻ sơ sinh	10	8	12.5	10	12.5	2015		2	66,695,844		66,695,844	
1085	Bộ nong niệu đạo	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	29,139,785		29,139,785	
1086	Bộ soi treo và dụng cụ vi phẫu thanh quản	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	668,613,946		668,613,946	
1087	Bộ vi phẫu Catarac	10	8	12.5	10	12.5	2015		9	1,968,367,555		1,968,367,555	
1088	Dao mổ điện ≥300W	10	8	12.5	10	12.5	2015		5	2,155,668,201		2,155,668,201	
1089	Dao mổ siêu âm	10	8	12.5	10	12.5	2015		4	6,653,195,400		6,653,195,400	
1090	Máy cưa xương điện	10	8	12.5	10	12.5	2015		5	3,050,756,227		3,050,756,227	
1091	Máy khoan phẫu thuật thần kinh, cột sống	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	1,529,693,390		1,529,693,390	
1092	Máy khoan tai và bộ dụng cụ vi phẫu tai	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	1,472,774,808		1,472,774,808	
1093	Máy khoan xương điện tốc độ cao	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	1,641,088,625		1,641,088,625	
1094	Máy khoan xương hàm	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	168,323,364		168,323,364	
1095	Máy khoan xương sọ	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	262,990,968		262,990,968	
1096	Hệ thống tiết trùng nhiệt độ thấp công nghệ plasma ≥150 lít	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	3,974,778,468		3,974,778,468	
1097	Máy hấp tiết trùng 40 lít	10	8	12.5	10	12.5	2015		2	332,553,879		332,553,879	
1098	Máy hấp tiết trùng 550 - 600 lít	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	3,423,408,969		3,423,408,969	
1099	Máy phun dịch khử trùng môi trường sương khô cho cho phòng mổ	10	8	12.5	10	12.5	2015		4	1,939,795,248		1,939,795,248	
1100	Máy rửa dụng cụ 200 lít	10	8	12.5	10	12.5	2015		4	4,126,927,702		4,126,927,702	
1101	Máy rửa dụng cụ bằng sóng siêu âm ≥ 100 lít	10	8	12.5	10	12.5	2015		3	1,129,909,233		1,129,909,233	
1102	Máy rửa dụng cụ bằng sóng siêu âm ≥ 30 lít	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	290,232,189		290,232,189	
1103	Hệ thống là điện	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	584,188,868		584,188,868	
1104	Máy giặt, vắt đồ vải công nghiệp loại 30kg	10	8	12.5	10	12.5	2015		2	1,184,036,186		1,184,036,186	
1105	Máy giặt, vắt đồ vải công nghiệp loại 50kg	10	8	12.5	10	12.5	2015		4	4,019,717,048		4,019,717,048	
1106	Máy khâu	10	8	12.5	10	12.5	2015		2	34,319,890		34,319,890	
1107	Máy sấy công nghiệp ≥50 kg	10	8	12.5	10	12.5	2015		2	1,452,160,321		1,452,160,321	
1108	Bộ dụng cụ sửa chữa điện	10	8	12.5	10	12.5	2015		2	132,989,572		132,989,572	
1109	Bộ dụng cụ sửa chữa điện tử	10	8	12.5	10	12.5	2015		2	183,785,048		183,785,048	
1110	Bộ dụng cụ sửa chữa điện gia công cơ khí	10	8	12.5	10	12.5	2015		2	106,391,657		106,391,657	
1111	Cân trẻ sơ sinh	10	8	12.5	10	12.5	2015		11	240,668,226		240,668,226	
1112	Đèn đọc phim x quang (loại 2 phim)	10	8	12.5	10	12.5	2015		22	323,100,123		323,100,123	
1113	Đèn đọc phim x quang (loại 4 phim)	10	8	12.5	10	12.5	2015		8	235,039,247		235,039,247	
1114	Hệ thống hàn bằng khí Argon	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	63,384,545		63,384,545	
1115	Máy đo hiện sóng 2 dòng	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	181,251,916		181,251,916	
1116	Máy đóng gói chân không	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	104,032,164		104,032,164	
1117	Máy khoan điện (loại bàn)	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	27,455,911		27,455,911	
1118	Máy khoan điện (loại tay)	10	8	12.5	10	12.5	2015		2	51,479,835		51,479,835	
1119	Tủ đựng dụng cụ	10	8	12.5	10	12.5	2015		17	455,783,872		455,783,872	
1120	Tủ đựng dụng cụ phẫu thuật và vật tư y tế	10	8	12.5	10	12.5	2015		62	1,263,325,651		1,263,325,651	
1121	Tủ đựng thuốc	10	8	12.5	10	12.5	2015		50	1,512,220,138		1,512,220,138	
1122	Bàn đẻ	10	8	12.5	10	12.5	2015		11	2,300,909,804		2,300,909,804	
1123	Bàn mổ	10	8	12.5	10	12.5	2015		4	3,483,547,614		3,483,547,614	
1124	Bàn mổ (có thể sử dụng cùng C-arm)	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	2,315,631,178		2,315,631,178	
1125	Bàn mổ đẻ	10	8	12.5	10	12.5	2015		4	3,227,990,543		3,227,990,543	
1126	Bàn mổ mắt	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	806,997,636		806,997,636	
1127	Bàn mổ niệu (có thể sử dụng cùng C-arm)	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	994,037,004		994,037,004	
1128	Bàn phẫu thuật chấn thương chỉnh hình	10	8	12.5	10	12.5	2015		2	3,578,703,592		3,578,703,592	
1129	Bàn phẫu thuật phụ khoa	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	806,997,636		806,997,636	
1130	Bàn phẫu thuật tử thi	10	8	12.5	10	12.5	2015		2	350,915,578		350,915,578	
1131	Bàn phẫu thuật thần kinh sọ não	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	1,613,887,932		1,613,887,932	
1132	Đèn mổ di động	10	8	12.5	10	12.5	2015		6	947,300,357		947,300,357	
1133	Đèn mổ treo trần 2 chóa	10	8	12.5	10	12.5	2015		8	5,254,384,617		5,254,384,617	
1134	Đèn mổ treo trần 2 chóa có camera	10	8	12.5	10	12.5	2015		6	8,658,356,892		8,658,356,892	

STT	Tài sản cố định	Số năm sử dụng	Tỷ lệ hao mòn theo TT		Tỷ lệ hao mòn theo TT45	Tỷ lệ hao mòn	Năm sử dụng	Nơi sử dụng	Theo số kế toán				
			Số năm sử dụng	Tỷ lệ hao mòn					Số lượng	Nguyên giá	Trích KHTSCD 2024	HM lũy kế đến 2024	Giá trị còn lại
1135	Hệ thống định vị phẫu thuật (Navigation)	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	8,367,016,434		8,367,016,434	
1136	Bộ dụng cụ nội soi cứng niệu quản, ống soi	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	466,689,083		466,689,083	
1137	Bộ dụng cụ nội soi cứng niệu quản, thận	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	2,743,220,425		2,743,220,425	
1138	Bộ dụng cụ nội soi hồng - lưng - niệu	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	682,120,305		682,120,305	
1139	Bộ xe lạnh niệu đạo	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	466,793,838		466,793,838	
1140	Hệ thống khám TMH kèm bộ khám nội soi	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	535,157,766		535,157,766	
1141	Hệ thống nội soi dạ dày, đại tràng chuẩn đoán sớm ung thư video (2 ống dạ dày, 2 ống đại tràng)	10	8	12.5	10	12.5	2015		2	11,407,934,396		11,407,934,396	
1142	Hệ thống nội soi trực tràng	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	1,017,162,212		1,017,162,212	
1143	Hệ thống phẫu thuật nội soi bướu cổ	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	2,157,119,697		2,157,119,697	
1144	Hệ thống phẫu thuật nội soi cột sống	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	1,617,824,059		1,617,824,059	
1145	Hệ thống phẫu thuật nội soi khớp	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	3,235,606,215		3,235,606,215	
1146	Hệ thống phẫu thuật nội soi mật tụy ngược dòng ERCP	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	2,902,851,572		2,902,851,572	
1147	Hệ thống phẫu thuật nội soi ổ bụng	10	8	12.5	10	12.5	2015		3	11,822,758,311		11,822,758,311	
1148	Hệ thống phẫu thuật nội soi phụ khoa	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	1,509,977,502		1,509,977,502	
1149	Hệ thống phẫu thuật nội soi TMH mũi xoang và thanh quản (2 bộ dụng cụ)	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	3,284,108,357		3,284,108,357	
1150	Máy kèm bộ dụng cụ cắt u xơ tuyến tiền liệt cường lực	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	923,038,723		923,038,723	
1151	Máy rửa ống nội soi	10	8	12.5	10	12.5	2015		2	2,641,240,219		2,641,240,219	
1152	Tủ bảo quản ống nội soi	10	8	12.5	10	12.5	2015		2	342,292,654		342,292,654	
1153	Hệ thống quản lý hình ảnh (PACS)	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	9,839,795,797		9,839,795,797	
1154	Máy in phim khô	10	8	12.5	10	12.5	2015		4	2,910,003,151		2,910,003,151	
1155	Máy rửa phim tự động	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	321,325,335		321,325,335	
1156	Máy X - Quang C - arm 3D	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	8,371,444,044		8,371,444,044	
1157	Máy X - Quang di động	10	8	12.5	10	12.5	2015		2	1,621,690,161		1,621,690,161	
1158	Máy X - Quang đo độ loãng xương toàn thân	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	1,989,154,294		1,989,154,294	
1159	Máy X - Quang kỹ thuật số	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	14,754,604,005		14,754,604,005	
1160	Hệ thống chụp cộng hưởng từ	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	50,853,077,003		50,853,077,003	
1161	Bơm tiêm thuốc cân tử	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	926,562,818		926,562,818	
1162	Hệ thống USP online 3 pha toàn bộ hệ thống, 250 Kva	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	1,785,529,514		1,785,529,514	
1163	Máy chụp cắt lớp CT-Scanner	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	49,385,897,597		49,385,897,597	
1164	Bơm tiêm thuốc cân quang	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	779,883,999		779,883,999	
1165	Ôn áp toàn bộ hệ thống 400 Kva	10	8	12.5	10	12.5	2015		1	367,397,022		367,397,022	
1166	Máy bơm tiêm điện	10	8	12.5	10	12.5	2015		172	4,170,715,471		4,170,715,471	
1167	Máy truyền dịch	10	8	12.5	10	12.5	2015		191	7,143,049,544		7,143,049,544	
1168	Giường bệnh nhân điều chỉnh bằng điện kèm tủ đầu giường	10	8	12.5	10	12.5	2015		85	3,381,524,423		3,381,524,423	
1169	Giường bệnh nhân kèm tủ đầu giường	10	8	12.5	10	12.5	2015		324	3,561,593,216		3,561,593,216	
1170	Giường cấp cứu chuyên dụng	10	8	12.5	10	12.5	2015		43	1,890,722,324		1,890,722,324	
1171	Giường hồi sức cấp cứu	10	8	12.5	10	12.5	2015		120	5,276,434,394		5,276,434,394	
1172	Hệ thống tách chiết mẫu tự động (MagLEAD 12gC) - Nhật Bản	10	8	12.5	10		2021		2	1,800,000,000	225,000,000	825,000,000	975,000,000
1173	Máy giúp thở chức năng cao không kèm máy nén khí (Puritan Bennett 980 Ventilator) - Ireland	10	8	12.5	10		2021		4	3,870,000,000	483,750,000	1,773,750,000	2,096,250,000
1174	Máy thở chức năng cao Puritan Bennet 840 - Ireland	10	8	12.5	10		2021		1	539,000,000	67,375,000	247,041,667	291,958,333
1175	Máy xét nghiệm Realtime PCR - AriaDx (Malaysia)	10	8	12.5	10		2021		1	1,050,000,000	131,250,000	481,250,000	568,750,000
1176	Hệ thống làm ấm thở oxy dòng cao - VUN 001 (Trung Quốc)	10	8	12.5	10		2021		20	1,550,000,000	193,750,000	710,416,667	839,583,333
1177	Máy lọc máu liên tục (QD 1033 ngày 16/7/2021 của SYT): chưa có giá	10	8	12.5	10		2021		1				
1178	Máy thở VPS 510 - Việt Nam (QD 1033 ngày 16/8/2021 của SYT): chưa có giá	10	8	12.5	10		2021		5				
1179	Máy tạo Oxy DE-2AW - Trung Quốc (QD 2651 ngày 22/12/2021 của SYT): chưa có giá	10	8	12.5	10		2021		10				
1180	Máy oxy dòng cao HF 2900 - Đài Loan (QD 2651 ngày 23/3/2022 của SYT): chưa có giá	10	8	12.5	10		2022		10				
1181	Máy Monitor theo dõi bệnh nhân BSM 3763 - Nhật (QD 571 ngày 28/02/2022 của SYT): chưa có giá	10	8	12.5	10		2022		6				
1182	Máy thở cao cấp - Evita V300 (Đức)	10	8	12.5	10		2022		10	6,000,000,000	750,000,000	2,121,428,571	3,878,571,429
1183	Máy Holter điện tim (BTL-08 Holter H600) - LM Châu Âu & Bulgaria	10	8	12.5	10		2021		2	760,000,000	95,000,000	348,333,335	411,666,665
1184	Máy Monitor trung tâm (CNS-6201) - Nhật Bản	10	8	12.5	10		2021		1	500,000,000	62,500,000	229,166,667	270,833,333
1185	Máy theo dõi bệnh nhân 5 thông số (BSM-3562) - Nhật Bản	10	8	12.5	10		2021		10	1,887,000,000	235,875,000	864,875,000	1,022,125,000
1186	Máy theo dõi sản khoa 2 chức năng (MT-610) - Nhật Bản	10	8	12.5	10		2021		5	850,000,000	106,250,000	389,583,333	460,416,667
1187	Máy tán sỏi Laser (SRM-H3B) - Trung Quốc	10	8	12.5	10		2021		1	4,200,000,000	525,000,000	1,925,000,000	2,275,000,000
1188	Máy Xquang di động kỹ thuật số 100mA (JADE-40+ACQUIDR) - Hàn Quốc	10	8	12.5	10		2021		1	659,295,000	82,411,875	302,176,875	357,118,125
1189	Máy thở xâm lấn có mode không xâm lấn (Siaretron 4000) - Italia	10	8	12.5	10		2021		5	3,491,000,000	436,375,000	1,600,041,667	1,890,958,333
1190	Máy thở xâm lấn có mode không xâm lấn (Siaretron 4000) - Italia	10	8	12.5	10		2021		2	1,380,000,000	172,500,000	632,500,000	747,500,000

STT	Tài sản cố định	Số năm sử dụng	Tỷ lệ hao mòn theo TT		Tỷ lệ hao mòn theo TT45	Tỷ lệ hao mòn	Năm sử dụng	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán				
			Số năm sử dụng	Tỷ lệ hao mòn					Số lượng	Nguyên giá	Trích KHTSCD 2024	HM lũy kế đến 2024	Giá trị còn lại
1191	Máy thử có hỗ trợ thờ cho trẻ em, trẻ sơ sinh (Siaretron 4000) - Italia	10	8	12.5	10		2021		1	727,500,000	90,937,500	333,437,500	394,062,500
1192	Máy thử có tính năng thử nghiệm thờ tự nhiên và theo dõi chuyển hoá năng lượng (Carescape R860) - Mỹ	10	8	12.5	10		2021		3	2,835,000,000	354,375,000	1,299,375,000	1,535,625,000
1193	Máy thờ đi động (Falco 202 Evo) - Italia	10	8	12.5	10		2021		2	980,000,000	122,500,000	449,166,667	530,833,333
1194	Máy siêu âm chuyên tìm mạch 3 đầu dò (Logiq S7 Expert) - Hàn Quốc	10	8	12.5	10		2021		1	2,599,800,000	324,975,000	1,191,575,000	1,408,225,000
1195	Máy siêu âm Doppler màu 3 đầu dò (Affiniti 50G) - Mỹ	10	8	12.5	10		2021		2	5,200,000,000	650,000,000	2,383,333,333	2,816,666,667
1196	Máy siêu âm xách tay màu (InnoSight) - Đài Loan	10	8	12.5	10		2021		2	1,202,800,000	150,350,000	551,283,333	651,516,667
1197	Hệ thống khoan cắt nạo trong phẫu thuật tại mũi họng	10	8	12.5	10		2021		1	2,000,000,000	250,000,000	916,666,667	1,083,333,333
1198	Giá đỡ kim chọc dò cho đầu dò siêu âm	10	8	12.5	10		2018		1	29,700,000	3,712,500	23,512,500	6,187,500
1199	Giá đỡ kim chọc dò MP 2473	10	8	12.5	10		2018		1	39,380,000	4,922,500	31,175,833	8,204,167
1200	Giá đỡ kim chọc dò ECM 16	10	8	12.5	10		2018		1	60,500,000	7,562,500	47,895,833	12,604,167
1201	Tấm tạo ảnh	10	8	12.5	10	12.5	2017		1	37,400,000	7,012,500	37,400,000	
1202	Bảng ca xe cấp cứu	10	8	12.5	10		2022		1	21,000,000	2,625,000	7,425,000	13,575,000
1203	Bảng ca cấp cứu 2 tay quay		8	12.5			2024		7	99,400,000	24,850,000	24,850,000	74,550,000
1204	Cassette	10	8	12.5	10	12.5	2017		1	37,400,000	7,012,500	37,400,000	
1205	Áo chỉ	10	8	12.5	10	12.5	2017		1	29,150,000	5,465,625	29,150,000	
1206	Mắt kính chỉ	10	8	12.5	10	12.5	2017		1	20,350,000	3,815,625	20,350,000	
1207	Mắt kính chỉ BR310	10	8	12.5	10		2018		1	21,000,000	2,625,000	16,625,000	4,375,000
1208	Tủ an toàn sinh học MHE -130	5	5	20	20	12.5	2001		1	251,384,467		251,384,467	
1209	Tủ an toàn sinh học	5	5	20	20		2021	K. Vi sinh	2	98,000,000	19,600,000	78,400,000	19,600,000
1210	Tủ âm CO2 Sanzo	5	5	20	20	12.5	2008		1	55,962,000		55,962,000	
1211	Tủ âm INB 400	5	5	20	20	12.5	2009		1	24,946,000		24,946,000	
1212	Tủ lạnh sâu lưu trữ máu	5	5	20	20	20.0	1995		1	40,062,000		40,062,000	
1213	Tủ (quấy) lạnh sâu lưu trữ máu	5	5	20	20	20.0	1995		1	28,841,000		28,841,000	
1214	Tủ trữ mát	5	5	20	20	20.0	2011		1	10,450,000		10,450,000	
1215	Tủ trữ mát	5	5	20	20	20.0	2016		3	49,500,000		49,500,000	
1216	Tủ mát Panasonic 330 lít	5	5	20	20	12.5	2017		5	64,800,000		64,800,000	
1217	Tủ mát 330L Panasonic	5	5	20	20		2018		2	33,000,000		33,000,000	
1218	Tủ mát Alaska LC -50	5	5	20	20		2020		1	12,000,000	2,400,000	12,000,000	
1219	Tủ mát 170 lít Sanaky đựng thuốc	5	5	20	20		2020		1	14,500,000	2,900,000	14,500,000	
1220	Tủ mát 330 lít	5	5	20	20		2020		1	12,300,000	2,460,000	12,300,000	
1221	Tủ mát 1030 lít	5	5	20	20		2020		1	26,650,000	5,330,000	26,650,000	
1222	Tủ mát Alaska 350 lít	5	5	20	20		2020		1	10,900,000	2,180,000	10,900,000	
1223	Tủ mát Inverter LC -733HI DT -382L Model LC 733H	5	5	20	20		2020		1	16,660,000	3,332,000	16,660,000	
1224	Tủ mát Alaska	5	5	20	20		2020		1	11,560,000	2,312,000	11,560,000	
1225	Tủ bảo quản thuốc Vắc xin	5	5	20	20		2019		1	33,500,000		33,500,000	
1226	Tủ mát Alaska 350 lít	5	5	20	20		2019		1	14,168,000		14,168,000	
1227	Tủ mát Sanaky 170 L	5	5	20	20		2022		1	14,471,000	2,894,200	8,682,600	5,788,400
1228	Tủ mát Sanaky Inverter 330L VH-408K3L		5	20			2024		5	69,630,000	27,852,000	27,852,000	41,778,000
1229	Tủ âm sâu bảo quản hóa chất	5	5	20	20		2019		1	140,000,000		140,000,000	
1230	Tủ lạnh âm sâu -Model DW -YL270 - 270 lít	5	5	20	20		2022		1	40,000,000	8,000,000	24,000,000	16,000,000
1231	Tủ bảo quản thuốc Vắc xin	5	5	20	20		2020		1	45,500,000	9,100,000	45,500,000	
1232	Tủ lạnh bảo quản vắc xin	5	5	20	20		2020		1	70,000,000	14,000,000	70,000,000	
1233	Tủ lạnh bảo quản vắc xin	5	5	20	20		2020		1	81,000,000	16,200,000	81,000,000	
1234	Tủ mát 2 cửa 330 lít -Panasonic PT 330DA	5	5	20	20		2021	K. Dược	1	17,500,000	3,500,000	14,000,000	3,500,000
1235	Tủ lạnh Alaska -960 lít	5	5	20	20		2021	K. Vi sinh	2	45,000,000	9,000,000	36,000,000	9,000,000
1236	Tủ sấy	5	5	20	20	12.5	2017		1	16,940,000		16,940,000	
1237	Tủ sấy điện	5	5	20	20	12.5	2017		1	20,000,000		20,000,000	
1238	Tủ thao tác PCR - Model UVC/T-AR	10	8	12.5	10		2020		1	50,000,000	6,250,000	28,250,000	21,750,000
1239	Tủ bảo quản và trung bày dược phẩm	10	8	12.5	10		2020		1	67,000,000	8,375,000	37,855,000	29,145,000
1240	Tủ an toàn sinh học -CLASS II -LV-BCS12	10	8	12.5	10		2022		2	141,900,000	17,737,500	50,171,786	91,728,214
1241	Hệ thống khí nén	10	8	12.5	10		2020		1	837,724,800	104,715,600	473,314,512	364,410,288
1242	Máy điện tim 3 cần (Nhật)	10	8	12.5	10		2016		1	65,999,999		65,999,999	
1243	Máy siêu âm màu Prosound 6	10	8	12.5	10		2012		2	1,425,000,000		1,425,000,000	
1244	Máy siêu âm màu 4D	10	8	12.5	10		2014		1	490,000,000		490,000,000	
1245	Máy xét nghiệm sinh hóa hoàn toàn tự động	10	8	12.5	10		2012		1	459,000,000		459,000,000	
1246	Máy xét nghiệm HBAIC	10	8	12.5	10		2017		1	57,500,000	15,812,500	57,500,000	
1247	Máy phân tích huyết học tự động 18 thông số (Model Humacount 60TS)	10	8	12.5	10		2014		1	250,000,000		250,000,000	
1248	Hệ thống chụp XQ kỹ thuật số (Hàn Quốc)	10	8	12.5	10		2014		1	3,108,800,000		3,108,800,000	
1249	Hồ sáp - Parafin (Trung Quốc)	10	8	12.5	10		2014		1	23,400,000		23,400,000	
1250	HT kéo giãn cột sống đa năng (TM-400-IE: Nhật)	10	8	12.5	10		2014		1	361,000,000		361,000,000	
1251	Máy điều trị sóng ngắn xung liên tục (Nhật)	10	8	12.5	10		2014		1	283,500,000		283,500,000	
1252	Máy điều trị siêu âm kết hợp điện quang và điện phân thuốc EU-940 (Nhật)	10	8	12.5	10		2014		1	247,500,000		247,500,000	
1253	Máy lưu thông mạch huyết (Anh)	10	8	12.5	10		2016		1	131,999,999		131,999,999	
1254	Tủ lạnh trữ mẫu MPR 311D đựng hóa chất (Nhật)	10	8	12.5	10		2007		1	33,600,000		33,600,000	
1255	Máy siêu âm 3D - 4D	10	10	10	10	10.0	2007	K. CNHA	1	1,324,000,000		1,103,333,000	220,667,000
1256	Máy tán sỏi nội soi	10	10	10	10	10.0	2009	Ngoài Nieâu	1	2,091,000,000		2,091,000,000	
1257	Máy XQ	10	10	10	10		2006		1	1,005,000,000		1,005,000,000	
1258	Máy cộng hưởng từ - MRI	10	10	10	10		2008		1	10,912,000,000		10,912,000,000	
1259	Máy MSCT 128	10	10	10	10	10.0	2009	K. CNHA	1	25,500,000,000		25,500,000,000	
IV	Thiết bị truyền dẫn									40,891,681,154	346,431,458	40,293,718,751	597,962,403
1260	Hệ thống kê toa điện tử	5	5	20	20	20.0	2011		1	89,083,500		89,083,500	

STT	Tài sản cố định	Số năm sử dụng	Tỷ lệ hao mòn theo TT		Tỷ lệ hao mòn theo TT45	Tỷ lệ hao mòn	Năm sử dụng	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán				
			Số năm sử dụng	Tỷ lệ hao mòn					Số lượng	Nguyên giá	Trích KHTSCD 2024	HM lũy kế đến 2024	Giá trị còn lại
1261	Hệ thống xếp hàng tự động khu chụp Xquang, CT, MRI	5	5	20	20	20.0	2016		1	147,521,000		147,521,000	
1262	Hệ thống xếp hàng tự động	5	5	20	20		2018		1	92,850,000		92,850,000	
1263	Hệ thống giữ xe bằng phần mềm máy tính	5	5	20	20	12.5	2015		1	18,150,000		18,150,000	
1264	Hệ thống giữ xe thông minh nhà xe khách	5	5	20	20	12.5	2017		1	131,329,000		131,329,000	
1265	Hệ thống giữ xe thông minh tại khu B	5	5	20	20		2019		1	44,000,000		44,000,000	
1266	Hệ thống giữ xe cho nhân viên	8	8	12.5	12.5		2020		1	46,527,000	5,815,875	29,079,375	17,447,625
1267	Kios kết nối ngân hàng thanh toán viện phí không dùng tiền mặt	5	5	20	20		2019		2	98,560,000		98,560,000	
1268	Kios đăng ký khám bệnh tự động	5	5	20	20		2020		2	98,894,400	19,778,880	98,894,400	
1269	Hệ thống Kios đăng ký khám bệnh tự động	5	5	20	20		2021	K. Khám bệnh	1	57,697,200	11,539,440	46,157,760	11,539,440
1270	Kiosk phát STT màn hình cảm ứng HP - Model MIW -24C15W PRN	5	5	20	20		2022		1	76,450,000	15,290,000	45,870,000	30,580,000
1271	Hệ thống đọc sổ tự động	5	5	20	20	12.5	2011		1	215,534,800		215,534,800	
1272	Hệ thống đọc sổ tự động	5	5	20	20	20.0	2014	Khu khám bệnh	1	58,069,000		58,069,000	
1273	Hệ thống gọi số khám bệnh	5	5	20	20	12.5	2017		1	98,076,000		98,076,000	
1274	Hệ thống gọi y tá khu vực xạ trị	5	5	20	20		2018		1	32,054,000		32,054,000	
1275	Hệ thống thông báo tin hiệu đẩy nước thải	5	5	20	20		2018		1	79,970,000		79,970,000	
1276	Hệ thống CNTT, mạng máy tính (dự án nâng cấp bằng nguồn CCTL)	5	5	20	20	12.5	2017		1	13,409,996,051		13,409,996,051	
1277	Hệ thống kết nối hợp trực tuyến	5	5	20	20		2021	P.CNTT	1	24,640,000	4,928,000	19,712,000	4,928,000
1278	Hệ thống kết nối sóng truyền dẫn Viba không dây	8	8	12.5	12.5		2020		1	99,479,600	12,434,950	62,174,750	37,304,850
1279	Tuyển cấp nguồn UPS và tuyển cấp quang giữa khu A và khu C	8	8	12.5	12.5		2020		1	471,357,800	58,919,725	294,598,625	176,759,175
1280	Hệ thống camera	8	8	12.5	12.5	12.5	2013		1	36,304,400		36,304,400	
1281	Hệ thống camera cho các khoa trại	8	8	12.5	12.5	12.5	2015		1	32,885,600		32,885,600	
1282	Camera	8	5	20	12.5	20.0	2016		1	32,351,000		32,351,000	
1283	Camera	8	5	20	12.5	20.0	2016		1	23,133,000		23,133,000	
1284	Camera giám sát	8	5	20	12.5	20.0	2016		1	135,289,000		135,289,000	
1285	Hệ thống Camera phòng X quang	8	5	20	12.5	20.0	2017		1	19,910,000		19,910,000	
1286	Hệ thống Camera nhà xe	8	5	20	12.5	20.0	2017		1	26,785,000		26,785,000	
1287	Hệ thống camera lầu 2	8	5	20	12.5	20.0	2017		1	31,207,000		31,207,000	
1288	Hệ thống camera khu vực B2 -khoa ung bướu 2	8	5	20	12.5		2018		1	22,880,000		22,880,000	
1289	Hệ thống camera khu vực thu viện phí	8	5	20	12.5		2018		1	13,442,000		13,442,000	
1290	Hệ thống camera cho khoa phục hồi chức năng	8	5	20	12.5		2018		1	12,650,000		12,650,000	
1291	Camera giám sát	8	5	20	12.5		2019		1	99,583,000		99,583,000	
1292	Camera giám sát	8	5	20	12.5		2019		1	31,460,000		31,460,000	
1293	Camera giám sát	8	5	20	12.5		2019		1	67,672,000		67,672,000	
1294	Hệ thống camera giám sát an ninh (tầng B2, thanh máy)	8	5	20	12.5		2020		1	94,237,000	29,449,063	94,237,000	
1295	Hệ thống camera giám sát an ninh (tầng B2, thanh máy)	8	5	20	12.5		2020		1	99,979,000	31,243,438	99,979,000	
1296	Hệ thống camera giám sát an ninh	8	5	20	12.5		2020		1	99,319,000	31,037,188	99,319,000	
1297	Hệ thống Camera KX -7116H1	8	5	20	12.5		2021	K. Khám	1	91,113,000	18,222,600	63,779,100	27,333,900
1298	Camera giám sát	8	5	20	12.5		2022	8	1	99,055,000	19,811,000	53,861,156	45,193,844
1299	Camera giám sát	8	5	20	12.5		2022	8	1	99,693,000	19,938,600	54,208,069	45,484,931
1300	Camera giám sát	8	5	20	12.5		2022	8	1	68,805,000	13,761,000	37,412,719	31,392,281
1301	Hệ thống Camera giám sát IP Dome 2MP	8	5	20	12.5		2022		1	87,857,000	17,571,400	47,772,244	40,084,756
1302	Hệ thống camera giám sát	8	5	20	12.5		2023	Khoa khám bệnh	1	84,238,000	16,847,600	33,695,200	50,542,800
1303	Hệ thống wifi cho khu dịch vụ tổng hợp lầu 12		5	20	#DIV/0!		2024	Khoa khám bệnh	2	99,213,500	19,842,700	19,842,700	79,370,800
1304	Hệ thống Camera quan sát	8	8	12.5	12.5		2015		1	3,671,919,888		3,671,919,888	
1305	Hệ thống điện thoại	5	8	12.5	20		2015		1	1,106,878,913		1,106,878,913	
1306	Hệ thống truyền hình cáp	5	8	12.5	20		2015		1	2,959,504,274		2,959,504,274	
1307	Hệ thống gọi y tá	5	8	12.5	20		2015		1	2,864,806,734		2,864,806,734	
1308	Hệ thống thông báo công cộng	5	8	12.5	20		2015		1	386,029,481		386,029,481	
1309	Hệ thống xếp hàng tự động	5	8	12.5	20		2015		1	2,228,320,698		2,228,320,698	
1310	Hệ thống truyền dữ liệu khu nhà chính	5	8	12.5	20		2015		1	10,674,277,481		10,674,277,481	
1311	Hệ thống truyền dữ liệu nhà lấy nhiễm	5	8	12.5	20		2015		1	100,642,834		100,642,834	
B - TSCĐ VÔ HÌNH										4,851,248,682	480,124,868	4,754,862,322	96,386,360
1312	Văn phòng điện tử	10	10	10	10	10.0	2011		1	10,000,000		10,000,000	
1313	Hệ thống phần mềm quản lý	10	10	10	10	10.0	2012		1	40,000,000		40,000,000	
1314	Hệ thống thông tin quản lý bệnh viện	10	10	10	10	10.0	2015		1	4,566,385,082	456,638,508	4,566,385,082	
1315	Phần mềm quản lý toa thuốc điện tử	10	10	10	10		2023		1	99,000,000	9,900,000	19,800,000	79,200,000
1316	Phần mềm Office 365	10	10	10	10	10.0	2016		1	99,863,600	9,986,360	89,877,240	9,986,360
1317	Phần mềm hệ thống giữ xe thông minh	10	10	10	10	10.0	2017		1	36,000,000	3,600,000	28,800,000	7,200,000
TỔNG CỘNG										2,438,343,547,118	60,026,257,852	1,373,464,100,281	1,064,879,446,837